

NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
SỐ 8 - 58/2000

& đời sống

VỀ HAI BÀI THƠ CỦA BÁC
TÊN CÁC DÂN TỘC Ở NƯỚC TA
CÁI CƯỜI CỦA THẮNG BÒM

NHỮNG TỪ "VIỆT DẠNG"

TÀU THUYỀN

KÌ NỮ & KỈ NỮ

PHIÊN CHUYỂN NGUYÊN ÂM ĐÔI TIẾNG ANH

CTV 75

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 8 (58) - 2000

TẠP CHÍ CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập

NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH

Thư kí Toà soạn

PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập

DƯƠNG KỶ ĐỨC

ĐÀO THẢN

NGUYỄN LÂN TRUNG

NGUYỄN NGỌC HOÁ

NGUYỄN TRỌNG BẢO

PHAN VĂN QUẾ

TẠ VĂN THÔNG

Giám đốc điều hành

KIM HOÀNG

Giám đốc Thương mại

TRỌNG ĐẠT

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRU SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lí Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

GPXB: 385/GPXB(8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

PHẠM HỮU CƯỜNG	Mấy ý nghĩ nhỏ về hai bài thơ của Bác	2
NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	Những câu hỏi trong một bài thơ của Nguyễn Duy	5
CHIẾN THẮNG	Người chê thơ Chu Mạnh Trinh	7
LÊ ĐỨC LUẬN	Cái cười của thằng Bờm	8

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	Nhìn lại sách giáo khoa tiếng Việt hiện hành	11
LÊ XUÂN MẠU	Những từ gọi là từ "Việt dụng"	16

NGÔN NGỮ DÂN TỘC

LƯU HÙNG	Đôi điều quanh việc nói và viết hiện nay về tên các dân tộc ở nước ta	17
----------	---	----

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

VĂN VIỆT	Bà chúa thơ Nôm, Nàng là ai?	21
THẾ ANH	Chữ <i>trông</i> có đáng tin là của Nguyễn Du không?	22
TRẦN ĐẠI NGHĨA	<i>Tàu</i> và <i>thuyền</i> trong câu thơ Xuân Diệu	23
PHẠM HẢO	Vài thiển ý về người Việt mình đặt tên	24
NGUYỄN NGỌC LAM	Có nên chẳng thay <i>d, gi</i> bằng <i>z</i>	25
LÊ DÂN	Lời phê bên lề sách	27

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

PHAN VĂN QUẾ	"Quý" trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt (tiếp theo)	28
NGUYỄN BẰNG THANH	Phiên chuyển nguyên âm đôi trong tên riêng tiếng Anh	29

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

PHẠM NGỌC HÀM	Tiếng Hán: cách xưng hô trong gia đình	31
---------------	--	----

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

SÁI PHU	Viết nhịu (kì thứ 6)	36
---------	----------------------	----

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

LƯỢM LẶT GẦN XA

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Mấy ý nghĩ nhỏ

VỀ HAI BÀI THƠ
CỦA BÁC

PHẠM HỮU CƯỜNG

Tác giả Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là một trong những tác giả quan trọng nhất của chương trình Văn 12 - phần VHVN. Bên cạnh bài khái quát về tập *Nhật kí trong tù* (NKTT), các em học sinh còn được tiếp cận với *Truyện và kí*, 8 bài thơ trong NKTT và thơ kháng chiến (4 bài học chính thức, 4 bài đọc thêm). Trong đó theo chúng tôi, hai bài *Tân xuất ngục học dăng sơn* và *Báo tiếp* có những cách hiểu chưa thật ổn. Trong bài viết này, chúng tôi xin mạo muội trình bày một số suy nghĩ của mình về một vài chỗ vướng mắc khi giảng hai bài thơ này.

1. Báo tiếp

Ở bài *Báo tiếp*, nói chung hai câu đầu không có gì vướng mắc. Nhưng nếu giúp học sinh so sánh và lựa chọn giữa hai từ "thôi" (đẩy cửa)

và "xao" (gõ cửa) như nhà thơ Giả Đảo đời Đường từng băn khoăn lựa chọn trong lời thơ của mình thì sẽ tốt hơn. Việc Bác sử dụng từ "thôi" khiến hành động của trăng tự nhiên hơn, thân mật hơn, không chút khách khí. Ở hai câu sau, nhất là hình ảnh tiếng chuông, thường được lí giải khác nhau. Trong SGK Văn 12 của miền Nam, GS Hoàng Như Mai chú thích: "Chuông lầu: chuông treo ở nhà sàn của Hồ Chí Minh để các chiến sĩ bảo vệ báo tin khi có người đến... Câu thơ ý nói tiếng chuông đã khuấy động cái yên tĩnh của cảnh vật (cảnh vật như đang chìm trong giấc mộng đêm thu) nơi Hồ Chí Minh làm việc" (tr.36, 37). Ở SGK miền Bắc, GS Nguyễn Đăng Mạnh lại viết: "Trong cổ thi thường hay có tiếng chuông (chuông chùa) điểm vài cái không

gian tịch mịch của thiên nhiên lúc chiều muộn hay đêm khuya. Trong bài *Báo tiếp* (...) cũng có âm hưởng tiếng chuông cổ điển đó, nhưng là chuông trên lầu và gắn với tin thắng trận ở Liên khu báo về. Vậy chắc hẳn là tiếng chuông điện thoại. Có một cái gì nửa hư nửa thực nửa cổ nửa kim trong tiếng chuông ở bài thơ này" (tr.237). Cả hai cách hiểu trên có lẽ đều không ổn, bởi chính Bác đã từng viết "sơn lầu chung" (tiếng chuông ở lầu trên núi). Đó là tiếng chuông được xác định gắn liền với một phạm vi không gian cụ thể. Nó gợi nhớ tiếng chuông trong *Phong kiều dạ bạc* của Trương Kế. Tiếng chuông này eắt phải từ xa vẳng lại, nhưng cũng "khua tỉnh giấc mộng đêm thu", nên có lẽ cảnh đêm phải vô cùng tĩnh lặng và người phải "tĩnh ngay cả trong mộng", phải vô cùng nhạy cảm. Con người Bác quả thật tâm trí lúc nào cũng đặt ở chiến trường, đặt vào việc nước. Nếu hiểu đây là tiếng chuông điện thoại báo tin thắng trận, e cũng làm sai lạc ý thơ. Trong thơ Bác, tin thắng trận bao giờ cũng được đưa về bằng ngựa trạm:

"Tiếp báo tân lao lai địch mã"

(Tặng Bùi Công)

Việc hiểu là tiếng chuông điện thoại có lẽ là hệ quả tất

yếu của bản dịch thơ:

Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu

Ấy tin thắng trận liên khu báo về!

Người dịch đã đồng nhất tiếng chuông báo tin thắng trận với tiếng chuông khua tỉnh giấc mộng. Thực ra, trong nguyên văn, *lời thơ diễn tả cảm giác đồng thời chứ không phải đồng nhất*:

Bỗng hay tiếng chuông ở lầu trên núi khua tỉnh giấc mộng đêm thu

Vừa hay là lúc có tin thắng trận ở Liên khu báo về

("Chính thị": Đúng lúc đó, vừa lúc đó...)

Như vậy, khi tiếng chuông khua tỉnh giấc mộng cũng là khi tin thắng trận báo về, còn được báo về bằng cách nào, Bác không nói rõ. Khi tin thắng trận báo về cũng là lúc từ thơ hình thành, Bác trả lời được niềm băn khoăn của vầng trăng yêu dấu. Nếu ở dòng thơ thứ hai, Bác đặt việc quán lên trên việc làm thơ, thì ở đây, khi tin thắng trận đưa về, việc quán đã xong, Người không còn vướng bận. Chất thơ vút lên từ chính niềm vui thắng trận, như có lần Bác viết:

Bỗng nghe vầng trăng vút lên cao!

2. Tân xuất ngục học đăng sơn

Dù đã được khám phá từ nhiều góc độ khác nhau, dù đã được nhiều người nói đến, nhưng *Tân xuất ngục học*

đăng sơn vẫn còn nhiều điều bỏ ngỏ. Cái hay, cái sâu sắc thâm trầm của hai dòng thơ đầu nhiều người đã nói đến, cũng như việc "Bác đã lên cao rồi", "nhìn từ tít trên cao xuống" (*Giảng văn Văn học Việt Nam* - Giáo dục - 1998, tr.463, 467) đều có thể dễ dàng nhận thấy. Tầm cao của thể đứng và cái nhìn này còn được khẳng định một lần nữa ở dòng thơ thứ ba: "*Bồi hồi độc bộ Tây phong linh*" ("*Tây phong linh*": đỉnh Tây phong). Tôi muốn nói thêm về ý nghĩa của tầm cao này. Phải từ tầm cao ấy, cái nhìn của nhân vật trữ tình mới có thể bao quát được cảnh mây núi trùng điệp, được cả dãy núi ("*trùng sơn*") chứ không phải đỉnh núi, bao quát được lòng sông và trông vợi về phía xa. Điều này cũng chứng tỏ đỉnh Tây phong phải là đỉnh cao nhất trong toàn dãy núi. Không gian trên cao, với người xưa, là không gian văn hoá tinh thần lí tưởng, một không gian mà bao đời con người ước ao vươn tới, đối lập với không gian phạm tục cõi trần. Niềm khát khao này trỗi dậy trong nhiều pho truyện cổ như *Chử Đồng Tử*, *Thánh Gióng*..., trong nhiều tứ thơ Đường như *Đăng cao* (Lý Bạch), *Đăng U Châu đài ca* (Trần Tử Ngang), *Đăng Quán Tước lâu* (Đỗ Mục)..., và trong thơ cổ Việt Nam: *Ngôn hoài* (Không Lộ thiền sư), *Hưu hướng Như Lai* (Quảng Nghiêm thiền sư)...

Trong thơ Bác dù là *NKTT* hay thơ kháng chiến, việc lên cao cũng là điều phổ biến. Lên cao còn là mở rộng phạm vi chiếm lĩnh thế giới, tâm mắt không bị giới hạn: "Dục cùng thiên lí mục/ Cánh thương nhất tắng lâu" (Đỗ Mục) nên lên cao cũng đồng nghĩa với tự do. Vì vậy bản thân tư thế "đi đi lại lại trên đỉnh Tây phong" cũng đã cho thấy hết cái tự do vô cùng của một cánh chim bằng vừa sổ lồng tháo cũi!

Giữa thế giới thiên nhiên mây núi trùng điệp, trong trẻo, tĩnh lặng ấy là hình ảnh của một con người "một mình đi đi lại lại trên đỉnh núi Tây phong".

Hoá ra, dù ở giữa mây trời sơn thuỷ hữu tình, tưởng chừng như thoát tục, nhưng Bác vẫn không hoàn toàn thanh thản. Ngược lại, Người vẫn nghĩ về "trời Nam", về "bạn xưa". Đó cũng là nghĩ về, nhớ về Tổ quốc, về nhân dân đồng chí, là tấm lòng "Đêm mơ nước, ngày thấy hình của nước" (Chế Lan Viên). Trong lời nhắn tin về nước, trong tình cảm đối với đồng bào đồng chí, vẫn có ý vị của sự tỏ lòng. Bác nói về lòng sông nhưng cũng là tự tỏ lòng mình. Lời thơ gợi nhớ hình ảnh Bà huyện Thanh Quan đứng giữa "trời non nước" mà bày tỏ "mảnh tình riêng". Ở Bác quả là có một tâm hồn, một bản lĩnh của Quan Vân Trường xưa "Thân tại Tào doanh, tâm tại Hán".

Khi còn ở trong tù, có lần
Bác cũng tỏ lòng như thế:

Cành lá khéo in hình Dục Đức

Vườn hồng sáng mãi

dạ Quan Công

Năm tròn cổ quốc

tăm hơi vắng

Tin tức bên nhà bữa bữa trông

Tôi nghĩ, phân tích, tìm hiểu *Tân xuất ngục học dặng sơn* cần chú ý tìm ra ý vị tỏ lòng ấy. Có như thế chúng ta mới hiểu hết được vẻ đẹp của một con người luôn "Giữ trinh bạch linh hồn trong bụi bẩn" (Tố Hữu), vẻ đẹp của một bông sen nơi bùn lầy.

Điều cuối cùng là hướng dẫn cho học sinh vận dụng được lời kể của T.Lan trong *Vừa đi đường vừa kể chuyện* mà tác giả SGK Văn 12 (miền Bắc) đã trích trong phần Tiểu dẫn. T.Lan cho biết Bác rất yếu. Nhưng trong bài thơ Bác hiện lên ung dung, thư thái như không. Ở đây không chỉ là quyết tâm tập luyện để sớm phục hồi sức khỏe trở về Tổ quốc hoạt động cách mạng, mà còn là khả năng vươn lên trên những đau đớn của bản thân, của thể xác. V.I. Lênin từng nói: "Chiến thắng gian

khổ nhất, nhưng vinh quang nhất bao giờ cũng là chiến thắng chính bản thân mình". Chiến thắng này được Bác thể hiện thật kì diệu qua bài thơ. Không có một bản lĩnh, một ý chí, một nghị lực phi thường, không có một tinh thần thép, không thể làm được điều ấy. Đúng như nhà thơ Tố Hữu từng nhận xét đây cảm phục:

Ồi chân yếu, mắt mờ, tóc bạc

Mà thơ bay cánh hạc ung dung.

Vâng, cái ung dung của một cánh chim bằng vừa tung cánh... ■

GIẢI THOẠI

CHÊ CHỮ TÀO MẠT

TRỊNH TRỌNG QUÝ

Nhà nghiên cứu sân khấu Tào Mạt chẳng những nổi tiếng về những tác phẩm nghiên cứu - cải biên và đạo diễn sân khấu chèo, mà còn nổi tiếng về thư pháp.

Sinh thời, ông rất quý nhà văn Dương Duy Ngữ, vốn đồng hương xứ Đoài với ông. Dương Duy Ngữ cũng yêu quý, kính trọng Tào Mạt, tôn ông làm sư phụ. Một hôm, Dương Duy Ngữ đến thăm Tào Mạt, nhận thẻ biếu ông một tập truyện mới in. Đọc xong, Tào Mạt thích thú, vỗ đùi đét, bảo nhà văn:

- Tao cho mày đôi câu đối về treo ở nhà. Nói đoạn, ông soạn giấy mực viết ngay:

"Hữu tâm văn thượng mĩ

Vô cấu phẩm tự cao"

Nghĩa là:

Người có tâm thì văn mới hay

Giá trị cao đâu cần đến sự cầu cạnh, tô vẽ.

Đôi câu đối vừa khái quát được phẩm cách của bạn, lại vừa giải tỏ được cốt cách của chính mình. Dương Duy Ngữ cả mừng giờ tay định đỡ lấy đôi câu đối từ tay Tào Mạt, nhưng Tào Mạt từ từ cuộn lại, đặt lên bàn. Ông bảo:

- Khoan đã. Mày chạy lên Hàng Thiếc thừa lấy đôi khung kính đem về đây. Chữ của tao phải được treo trang trọng.

Thế là, mặc dù những ngày giáp Tết năm ấy, đang bận trăm công nghìn việc, Dương Duy Ngữ cũng đánh gác lại, đạp xe lên Hàng Thiếc thừa ngay đôi khung kính. Khi về, Tào Mạt cẩn thận tự tay lồng đôi câu đối vào khung kính, ngắm nghía một hồi, thấy mãn nguyện, ông mới cho Dương Duy Ngữ bước lên xe đèo về quê.

Ra Tết, Dương Duy Ngữ lại đến thăm Tào Mạt. Nhà nghiên cứu chèo hỏi ngay:

- Treo đôi câu đối tao cho, mọi người thấy thế nào?

Dương Duy Ngữ dò mắt, lúng túng, sau đành nói thật:

- Bố em không cho treo.

- Vì sao?

- Dạ, cụ bảo: ý nghĩa thì tạm được nhưng chữ viết loảng ngoảng như chữ phù thủy viết bùa trừ ma, không thể treo ở nhà này được!

Tào Mạt quắc mắt, đập tay xuống bàn, quát:

- Bố mày là ai mà dám chê chữ tao?

Dương Duy Ngữ hoảng quá nói lí nhí:

- Dạ bố em dân trong vùng thường gọi là cụ Tú Gồ.

- Có phải cụ Tú Gồ là bạn đồng môn với cụ Tú Lúa không?

- Dạ phải.

- Thế thì chết tao rồi!

- Sao ạ?

Tào Mạt hạ giọng:

- Cả xứ Đoài mình ai chẳng biết bên Quốc Oai có cụ Tú Gồ, bên Thạch Thất có cụ Tú Lúa. Cụ Tú Lúa là thầy dạy cụ Đồ Điển. Mà cụ Đồ Điển chính là thầy dạy Tào Mạt này, mày hiểu chưa! Tao mà biết mày là con cụ Tú Gồ thì đâu dám... cho chữ!

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NHỮNG CÂU HỎI TRONG MỘT BÀI THƠ CỦA NGUYỄN DUY

NGUYỄN TRỌNG KHÁNH

"Biết rồi vẫn hỏi. Thương
là thế!..."

(Bảo Định Giang)

Tôi chợt nảy ra ý định viết bài về câu hỏi trong tiếng Việt này khi đọc bài thơ "Hỏi thăm áo tím" trên cuốn *Lịch thơ Nguyễn Duy* 2000, tờ tháng Ba & Tư. Bài thơ ấy như sau:

HỎI THĂM ÁO TÍM

Vừa xa mà đã nghe lâu
Hỏi thăm áo tím qua cầu gió bay

Ớt Đông Ba có còn cay
Gạo de An Cựu độ này còn thơm?
Hỏi thăm hoa phượng bên đường
Sông Hương mấy độ mưa nguồn
còn trong

Quán cơm Âm Phủ còn không
Có gì hôm ấy có chồng hay chưa?

Bài thơ là các câu hỏi thì hầu hết những câu đầu là những câu hỏi vắn vơ, hỏi về những chuyện không thể hỏi hoặc về những chuyện đã biết, những chuyện chắc là

muôn đời vẫn vậy. Tôi chắc khi Nguyễn Duy viết những câu hỏi ấy, anh cũng chẳng băn khoăn mà còn hiểu rất rõ rằng *Ớt Đông Ba* vẫn còn cay lắm, *gạo de An Cựu* vẫn thơm, *Sông Hương* vẫn trong như xưa và *quán cơm Âm Phủ* vẫn còn đấy... Tức là người hỏi không thực sự muốn biết thông tin về những điều mình hỏi. Duy chỉ có câu hỏi cuối có lẽ mới là cái chuyện người hỏi thực sự băn khoăn muốn biết: *Có gì hôm ấy có chồng hay chưa?*

Trong ngữ pháp học truyền thống thì câu hỏi cuối cùng trên đây được gọi là *câu hỏi chính danh* hay *câu nghi vấn đích thực*, dùng để nêu lên điều chưa biết hoặc còn hoài nghi và chờ đợi sự trả lời. Các câu hỏi đầu có thể được coi là *câu hỏi (hoặc câu nghi vấn) tu từ học*. Đó là cách dùng hình thức câu

nghi vấn để hỏi về những điều đã biết, hoặc về những điều không cần sự trả lời, chủ yếu nhằm thu hút sự quan tâm của người cùng tham gia đối thoại. Ngữ dụng học gọi cách dùng câu hỏi mà không yêu cầu một sự trả lời tương ứng là một dạng *hành vi ở lời gián tiếp (hay phái sinh)*. Loại câu hỏi này được dùng trong trường hợp khi người nói sử dụng hành vi ngôn ngữ này nhưng lại nhằm đạt đến hiệu lực ở lời của một hành vi ngôn ngữ khác. Trong tiếng Việt, thường thấy cách dùng câu hỏi để đạt đến hiệu quả của các hành vi ở lời khác như *chào, khẳng định, phủ định, xin, mời, ra lệnh, mong muốn*... Trước những câu hỏi như vậy, người hỏi không chờ đợi sự trả lời mà chờ đợi một hành động *chào lại, xác nhận, bác bỏ, đồng ý* hoặc *tuân theo v.v.* Còn người

nghe cũng không cảm thấy lạ trước những điều được nêu ra trong nội dung câu hỏi, bởi anh ta đã sẵn sàng hướng tới hành động đáp ứng ý định của người hỏi chứ không hướng tới sự trả lời như đối với các câu hỏi thông thường.

Tuy nhiên, trong các tác phẩm văn học, nhất là trong tác phẩm thơ ca thì sự phân biệt nói trên thật khó có thể rành mạch. Chẳng hạn, trong bài thơ *Hỏi thăm áo tím* của Nguyễn Duy, nếu xét kĩ ra thì cả câu hỏi cuối cùng trên đây cũng vẫn vơ vẩn, bởi ngay đến đối

tượng của câu hỏi cũng là cái người tận đầu tận đầu, chứ nào có quen biết gì (*Có gì hôm ấy*), nên cái chuyện cháy lòng, cháy ruột kia (*có chồng hay chưa*) thật ra cũng chỉ là một chuyện vớ vào, là nỗi lòng vẩn vơ của một kẻ đa tình. Bài thơ diễn tả một tâm trạng, một "giây phút chạnh lòng": đôi khi, có những cuộc gặp gỡ thoáng qua nhưng "người đầu gặp gỡ làm chi" khiến ta cứ băng khuâng, thấy lâu, thấy nhớ: *Vừa xa mà đã nghe lâu!*. Song cũng vì cái chuyện vớ vơ, tận đầu tận đầu ấy nên

cứ phải vòng vo mãi, hỏi thăm bao nhiêu thứ không đâu rồi mới dám chạm đến cái điều cốt yếu, đáng quan tâm nhất: *Có gì hôm ấy có chồng hay chưa?* Vậy thì câu hỏi này là câu nghi vấn đích thực hay lại cũng chỉ là một biện pháp tu từ? Kể cũng khó mà trả lời cho thật chính xác được...

Cảm ơn nhà thơ đã cho ta một bài thơ hay và một ví dụ sinh động về sự hoạt động của ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương. ■

NHỮNG TỪ ...

(tiếp theo trang 16)

Lang bạt vốn là "lúng túng" (như con lang vướng cái túi da ở cổ) hiểu lầm là "lang thang trôi dạt". *Hoa mĩ* (lâm hoa là bông hoa với hoa là đẹp), tưởng là "đẹp như hoa".

- Do chuyển nghĩa khi vào tiếng Việt. Chữ *tử tế* vốn nghĩa là *tỉ mỉ, cẩn thận, bé nhỏ* đã chuyển thành *tốt, tốt bụng*. *Khốn nạn* từ nghĩa "lúng túng khó khăn" ở Hán thành "khốn khổ" "đáng thương" ở người Việt.

Đặc biệt chiếm tỉ lệ nhiều trong số từ "Việt dụng" này là những từ người Việt cấu trúc lại từ Hán hoặc dùng yếu tố Hán để tạo từ:

- Các từ có kết cấu "ngược" ở Hán (yếu tố phụ đi trước hạn định nghĩa cho yếu tố là danh từ chính đi sau) thành kết cấu "xuôi" theo tư duy Việt, như *ý dân, điểm cao*.

- Tạo từ bằng hai yếu tố Hán như *giáo giới, khán đài, y xá*...

- Tạo từ bằng lại ghép yếu tố Việt và Hán: *lí lẽ, ca hát, sáng ý*, v.v.

Thực ra cái chuyện người Việt dùng chữ Hán đọc theo kiểu riêng, mượn từ Hán để làm giàu tiếng Việt của mình với những "biến tấu" như thế là điều không lạ gì. Người Nhật cũng làm thế và nhiều từ của họ người Trung Quốc

đã mượn lại. Tuy nhiên, tôi vẫn muốn nhắc lại như thế, ấy là vì có nhiều người còn quá câu nệ, khắt khe với những biến đổi rất tự nhiên, rất hợp với quy luật của tiếp xúc ngôn ngữ. Vẫn biết rằng đấu tranh để dùng từ chính xác, làm cho ngôn ngữ Việt Nam ngày một đẹp hơn, trong sáng và chuẩn xác hơn là nhiệm vụ chung của mọi người yêu tiếng mẹ đẻ. Nhưng điều cũng rất cần quan tâm là cái chuẩn xác này là *chuẩn xác của tiếng Việt* chứ không phải là chuẩn xác của ngôn ngữ khác trong giai đoạn hiện nay, dù đó có là gốc gác đi nữa, có là ngôn ngữ phát triển "sớm hơn" đi nữa. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Người chê thơ Chu Mạnh Trinh

CHIẾN THẮNG

Chu Mạnh Trinh, tự Cán Thân, hiệu Trúc Vân, người ở làng Phú Thị, huyện Đông Yên (nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Ông sinh năm Nhâm Tuất (1862) và mất năm Ất Tỵ (1905). Ông là người tài hoa, phong nhã, cầm kì thi họa, thứ gì cũng giỏi, lại thích đi ngao du sơn thủy, đề vịnh và xướng họa. Năm Nhâm Thìn (1892 - Thành Thái thứ 4), đậu tiến sĩ, năm ấy ông mới 32 tuổi, làm quan đến án sát Thái Nguyên, bị bệnh cáo về. Khi làm án sát Hưng Yên, ông tham dự Tao Đàn Hưng Yên do Lê Hoan tổ chức và được giải nhất trong cuộc thi vẽ vịnh *Truyện Kiều* (ông vịnh nhiều hồi, nhiều cảnh và nhiều nhân vật trong *Truyện Kiều*). Thơ Nôm của ông thật điêu luyện và giàu hình ảnh.

Theo giai thoại văn học ở Thanh Hoá, khi những bài thơ được giải ấy của Chu Mạnh Trinh truyền vào tới xứ Thanh thì gây nên dư luận xôn xao. Có người tán phục và đồng ý với ban giám khảo. Có người đồng ý với nhiều lời phê bình rằng về mặt ý tứ, nhận thức thì còn lắm chỗ đáng chê (như ý Yên Đỗ đã phê bình), nhưng về lời lẽ, về nghệ thuật thì phải công nhận phần giá trị.

Trong một buổi gặp mặt giữa các nhà nho, ông Nguyễn Đình Văn, người ở thôn Phương Đình, xã Hoàng Long, huyện Hoàng Hoá (Thanh Hoá), đã bác bỏ cả hai ý kiến ấy. Ông Văn cho rằng, ngay cả về phương diện nghệ thuật, thì vịnh Kiều của Chu Mạnh Trinh cũng có bài chưa thật cao tay. Chẳng hạn như bài có nhan đề: "Viếng Đạm Tiên, gặp Kim Trọng":

*Mẫu xuân ai khéo vẽ nên tranh
Nô nức đua nhau hội Đạp thanh
Phận bạc ngậm ngùi người chín tuổi
Duyên may run rủi khách ba sinh
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình
Man mác vì đâu thêm ngán nỗi
Đường về chiêng đã gác chênh chênh.*

Các nhà thơ nghe nói đều giật mình. Họ đọc lại bài thơ rồi bảo ông Nguyễn Đình Văn:

- Thế bác có thể làm một bài khác cũng theo đầu đề ấy được không?

Nguyễn Đình Văn chần chừ một chốc rồi nhận lời, ông đọc:

*Ngày xuân dạo bước lúc thanh thời
Tình nọ, duyên kia, vướng vít hoài
Thương kẻ dấu giày in mặt đất
Nhớ ai màu áo nhuộm da trời
Khóc cùng cây cỏ chừng e phận
Cười với non sông muốn ngỏ lời
Hỡi khách ba sinh, người chín tuổi
Thấu lòng ai chữa hỡi ai ơi!*

Cho đến nay, không biết đã có bạn đọc nào thẩm định lại chưa xem bài của Chu Mạnh Trinh và bài của Nguyễn Đình Văn, bài nào hay hơn? ■

NGÔN NGỮ VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI ĐỜI SỐNG

THĂNG BỜM CỦA PHÚ ÔNG

LÊ ĐỨC LUẬN

Thăng Bờm là bài ca dao thuộc loại hay nhất trong kho tàng ca dao Việt Nam, nhưng cũng là bài ca dao gây nhiều tranh cãi nhất trong giới nghiên cứu phê bình văn học lâu nay. Chung quy vẫn là sự nhìn nhận khác nhau về nhân vật Bờm và mối quan hệ giữa Bờm với Phú Ông. Mấu chốt cuối cùng đều phải đi đến lí giải cái cười của Bờm. Đây chính là nhân tố, là chìa khoá để khám phá đúng bản chất của Bờm. Theo chúng tôi, đây là bài đồng dao sáng tác ra để thử trí mà nhân vật chính là thăng Bờm.

Về nhân vật Bờm, đang tồn tại hai ý kiến khác nhau. Ý kiến thứ nhất cho Bờm là đứa trẻ chăn trâu con nhà nghèo, còn nông dân. Ý kiến thứ hai cho Bờm là người nông dân, là anh nông dân nghèo mạt. Theo chúng tôi, ý kiến thứ hai chưa thoả đáng bởi hai lẽ. Lẽ thứ nhất, xét từ góc độ mối quan hệ giữa Phú Ông và người nông dân. Dù giữa địa chủ với nông dân

nhưng mối quan hệ của họ vẫn là cộng đồng làng xã, hiền hoà và thân thiện, có phân biệt đẳng và tôn trọng lẫn nhau. Điều này có thể thấy qua ngôn ngữ xưng hô của Phú Ông "xin đổi" nằm lẫn trong bài ca dao. Nông dân là những người hiền lành, chất phác nhưng không phải là những người ngu dốt để có thể dễ phỉnh, lừa thế nào cũng được. Họ là những người sống biết trọng giá trị và lẽ phải, không bao giờ vì tham của mà đổi chiếc quạt lấy những vật có giá trị quá lớn so với nó hoặc cũng không vì miếng ăn tấm thường mà đổi nó lấy nắm xôi. Phú Ông thừa biết điều đó. Lẽ thứ hai, Thăng Bờm không phải tên mà Phú Ông gọi người nông dân một cách coi thường, khinh khi như có người lầm tưởng. Hai từ "thăng Bờm" là ngôn ngữ của tác giả dân gian chứ không phải là ngôn ngữ của Phú Ông, lại càng không phải là ngôn ngữ tự thuật, tự xưng của Bờm. Có người lại cho tác giả thuộc tầng lớp thống

trị của chế độ phong kiến sáng tác bài ca dao để khinh miệt người nông dân. Nếu vậy thì bài ca dao này không thể trường tồn đến ngày nay, được mọi người yêu mến như thế. "Thăng Bờm" là tên gọi trẻ con Việt Nam lứa tuổi nhi đồng ở nông thôn ngày trước. Ngày nay, rải rác có nơi người ta vẫn gọi đứa con trai là "bờm" và con gái là "bep".

Về thể loại, bài ca dao này là một bài đồng dao sáng tác cho trẻ em. Nó không phải là bài ca dao đối đáp thuần túy mà là câu chuyện kể dưới hình thức đối đáp. Tác giả là người ngoài cuộc. Hình thức gieo vần theo kiểu nối đuôi rỗng rần, nghĩa là từ cuối cùng của câu bát trước giữ nguyên nối vào chữ cuối cùng của câu lục sau theo từng cặp. Ngôn ngữ rõ ràng, ngắn gọn, đối đáp rành rọt, không có những từ khó hiểu.

Từ việc xác định nhân vật và thể loại, chúng ta có thể xác định được tính cách của Bờm. Bắt đầu là cái quạt mo. Đây là chi tiết ổn định nhất

của bài ca dao so với các chi tiết khác. Tất cả các dị bản đều nói đến cái quạt mo. Tại sao Phú Ông không đổi gì mà đổi cái quạt mo. Đơn giản là Bờm chẳng có gì ngoài cái quạt mo đang cầm trong tay. Quạt mo là vật bình thường mà nhà nông ai cũng có nhưng lại rất thân thuộc và gắn bó với Bờm. Nó có nhiều công dụng, ngoài quạt mát, nó còn che đầu khỏi nắng mưa khi không có nón, dùng tát nước, cày lưng cho đã ngứa, cuốn lại cho tròn để dạy con, đánh chó, và còn có thể bẻ cong để múc nước uống. Vì vậy Bờm rất quý, tuy nhiên không phải là vật hiếm bởi mất cái này có thể kiếm cái khác. Chi tiết thứ hai là hòn xôi (có bản nói nắm xôi, hộc xôi). Xôi là món ăn quý của người nông dân. Người ta chỉ nấu xôi vào dịp tết nhất, giỗ chạp. Ngày thường, cơm chẳng đủ no, thậm chí không có, nói gì đến xôi. Trẻ con ngày trước, ông bà cha mẹ đi đám giỗ đâu về có nắm xôi cho thì mừng và sướng lắm. Thường thì đám giỗ nào, sau khi tan tiệc, khách ra về, chủ nhà cũng gửi theo gói xôi, sang thì kèm theo miếng thịt lợn. Trẻ con thường nhong nhong trông ông bà, cha mẹ đi đám giỗ về để được ăn xôi, nếu không có thì mặt tui nghiu, buồn như mất cái gì đó. Vì

vậy, chi tiết nắm xôi nằm trong các vật đổi cái quạt mo là hợp với tâm lí trẻ con.

Về chi tiết Bờm cười, hiện cũng có hai quan điểm ngược nhau, có ý kiến cho Bờm cười là đồng ý. Có ý kiến lại cho Bờm cười là không đồng ý, thậm chí còn đề cao quá đáng, cho đó là "cái cười chua xót, khinh bỉ trước cái lỗ bịch, kẹch cộm của bọn có của". Trẻ con là trẻ con, không nên đặt cho chúng tư tưởng của người lớn. Theo chúng tôi, Bờm cười là đồng ý xét từ hai phương diện. Phương diện thứ nhất từ tâm lí trẻ con ngây thơ, chất phác, thích cái gì là muốn dùng cái đó. Trẻ con không có tư tưởng tham của cải cao sang, ngoài tâm tay với. Chúng muốn đổi những gì ngang giá, có trên tay. Những vật như trâu bò, ao sâu cá mè, gỗ lim, chim đồi mồi là những cái các em chưa hề mơ tưởng và không quan tâm. Và lại đó là những cái hứa suông, không có trên tay. Nắm xôi là vật có trên tay Phú Ông, là cái có thể ăn được, cái Bờm thích thì có thể đổi ngang với cái quạt mo của Bờm. Thứ hai là từ phương diện tác phẩm. Hiện có hai kiểu dị bản. Kiểu thứ nhất là Bờm cười (*Hương hoa đất nước* 51, *Thi ca bình dân I* 623 - 64, *Thơ ca dân gian* 84, *Tục ngữ phong dao*

II 164, *Ca dao nhi đồng* 35...). Kiểu thứ hai là Bờm mừng (*Tục ngữ phong dao II*: bản khác; *Đại Nam quốc túy* 98b, *Lí hạng ca dao* 16b, *Khẩu sử kí* 12b, *Nam giao cổ kim lí hạng* 155b...). Dị bản trong văn học dân gian nói chung và ca dao nói riêng rất quan trọng. Nó là đời sống tinh thần, là quan điểm nhìn nhận đánh giá của tác giả dân gian. Dị bản "Bờm mừng" giúp cho ta hiểu rõ hơn bản "Bờm cười". Bờm mừng thì đã rõ là Bờm đồng ý một cách vui vẻ. Vậy Bờm cười là đồng ý một cách vui vẻ, hồn nhiên.

Về nhân vật Phú Ông, có ý kiến cho ông ta khoe của và tham lam, muốn chiếm đoạt không cái quạt mo của Bờm. Dù có một ông Phú Ông hợm hĩnh, thích khoe của thì khoe gì lại khoe với một đứa trẻ con có đáng không? Lại có thể bị người đời cười chê. Và lại, cái quạt mo không phải là vật quý hiếm, có giá trị lắm để ông ta chiếm đoạt. Nó chẳng nghĩa lí gì để ông ta phải năn nỉ hạ mình như thế, đến năm lần xin đổi và lần thứ năm mới được chấp nhận. Vậy nhân vật Phú Ông ở đây có vai trò gì? Nhân vật Phú Ông xuất hiện để thử Bờm. Theo ông Phan Văn Hoàn, có văn bản ở Yên Thành (Nghệ An), nhân vật Phú Ông được đọc

là Hán Vương, ở Thanh Hoá lại đọc là ông Trọng. Chẳng lẽ một Hán Vương, một ông Trọng lại cần cái quạt mo của Bờm thế sao, và cũng khoe của, tham lam hay sao? Điều này chứng tỏ rằng nhân vật Phú Ông là dụng ý nghệ thuật của tác giả dân gian. Những vật có giá trị, cao sang như thế chỉ có Phú Ông mới có. Phú Ông mới là người phát ngôn có hiệu lực cho những sản vật của cải đã nêu ra. Những vật đưa ra có giá trị từ cao đến thấp là để thử Bờm. Bờm chọn đối cái quạt mo lấy nắm xôi là hợp lẽ, đúng với tâm lí trẻ con. Bờm tỏ ra là đứa trẻ tinh táo, thông minh, biết phân biệt thật giả, giữa cái có thật và

phỉnh phờ. Nếu Bờm chọn một trong những lần gạ đổi trên (ngoài nắm xôi) thì Bờm không những tham mà còn dại. Vì chẳng ai dại gì đổi vật có giá trị cao hơn rất nhiều lần so với cái quạt mo của Bờm. Nếu Bờm có tham mà đổi thì Bờm chỉ trắng tay. Ngoài những phẩm chất trên, Bờm còn là một đứa trẻ ngây thơ, chất phác, thật thà qua việc Bờm đổi nắm xôi.

Đây là bài ca dao rất hay. Nó giáo dục trẻ em tính thật thà, chất phác, không tham lam. Nó là dạng ca dao thử trí. Bài ca dao là một cuộc thoại, một cuộc thử trí, thử lòng. Bờm đối đáp rất tinh táo, thông minh rõ ràng, dứt

khoát, không bị lừa. Bờm cười, cái cười hồn nhiên, chất phác nhưng cũng chính là cái cười của tác giả dân gian thích thú, thoả mãn với một đứa trẻ thông minh như thế. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật (chủ biên): *Kho tàng ca dao người Việt*: Tập 4, NXB Văn hoá Thông tin, H. 1995, tr 2577 - 2629.
2. Nguyễn Xuân Kính: *Thi pháp ca dao*, NXB Khoa học Xã hội, H. 1992.
3. Lương Minh Hình: *Cái quạt mo của thằng Bờm // Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống số (44) 1999.*



NGUYỄN THỊ BÁ - HT số 7, Bưu điện An Khê, TP.ĐÀ NẴNG

Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NHÌN LẠI SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT HIỆN HÀNH

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

(Kì II)

NHỮNG VẤN ĐỀ CỤ THỂ

Về chính tả và ngữ âm

1.1. Điểm chưa thoả đáng đầu tiên cần nói ở đây là chiến lược dạy chính tả. Như chúng tôi từng nhiều lần nêu rõ (Nguyễn Đức Dương 1997: 65-7), về mặt này, rõ ràng các nhà biên soạn đã chọn nhầm đối sách: thay vì dạy cho HS viết đúng, họ cố tìm đủ cách để luyện cho các em phát âm đúng chuẩn - tức đọc đúng chính âm (orthoepy). Dùng chiến lược này, các nhà biên soạn đã quên mất một điều: mọi hệ thống âm chuẩn xưa nay vốn chỉ hình thành qua một quá trình tự nhiên, kéo dài hàng thế kỉ, chứ chưa bao giờ được xác lập thông qua con đường luyện tập. Nói cách khác, bắt HS học thuộc cách phát âm chuẩn, hơn nữa chỉ trong vòng 4 hay 5 năm, là một việc làm không tương.

Vả chăng, làm theo cách đó, các nhà biên soạn còn bỏ qua một sự thực nữa: dù cả thầy lẫn trò có thành công mỹ mãn trong việc giúp nhau phát âm đúng chuẩn thì HS vẫn chưa thể viết đúng chính tả được. Lí do hết sức giản dị: chính tả "quốc ngữ" tuy theo rất sát nguyên tắc ngữ âm học, nhưng trong rất nhiều trường hợp vẫn còn bị chi phối bởi nguyên tắc truyền thống và nguyên tắc từ nguyên.

Giá các nhà biên soạn nhớ rằng tuy không có một thứ chữ viết nào hoàn toàn độc lập đối với mặt ngữ âm mà từ đó nó sinh ra, nhưng ngôn ngữ viết với ngôn ngữ nói, mặt chữ với mặt âm, vốn có đặc điểm khác nhau, chức năng khác nhau, do đó, tồn tại cùng hành chức và phát triển không giống nhau, như Hoàng Tuệ (1979) đã có lần chỉ ra, thì chắc chắn họ đã không sử dụng một chiến lược thất sách tới mức đó.

1.2. Một thiếu sót lớn nữa thuộc khía cạnh ngữ âm cần nêu rõ là SGK hiện hành không hề dành một dòng nào cho những tri thức trong âm [ngữ đoạn] (xem Cao Xuân Hạo 1998: 137-56), một phương tiện ngữ pháp hết sức quan trọng và trong không ít trường hợp, còn là phương tiện duy nhất, giúp phân biệt mặt ngữ nghĩa của hàng loạt đơn vị trong tiếng Việt, nhất là ở địa hạt khẩu ngữ. Thiếu sót đó đã gây nên một hậu quả thật đáng suy nghĩ: hầu hết các sản phẩm của nền giáo dục chúng ta không biết đọc diễn cảm hoặc đọc diễn cảm theo cái cách ít diễn cảm nhất (bởi thiếu tự nhiên nhất), tuy đây là một trong những yêu cầu tối thiểu đầu tiên mà tất cả các chương trình tiếng Việt bậc tiểu học lâu nay, cả cũ lẫn mới, đều có đề ra. Chỉ cần nghe dăm mẩu thuyết minh phim nước ngoài hay vài đoạn đối thoại trong một bộ

phim do ta sản xuất từng trình chiếu trên tivi, cả của VTV lẫn HTV, bất cứ ai cũng có thể nhận thấy ngay thiếu sót đó. Trong khi đó các nhà biên soạn lại tỏ ra quá hào phóng với những loại kiến thức chẳng mấy thiết thực đối với bậc phổ thông, nhất là với HS cấp 1: họ dành cho các khái niệm "cấu trúc của âm tiết", "nguyên âm" và "phụ âm" tới 5 tiết học ở đầu lớp 4 và một số tiết nữa ở cấp tiểu học.

Hình thái học và cú pháp

1. Điểm đầu tiên chúng tôi xin bàn đến trong phần này là khái niệm từ của SGK hiện hành.

Đây là một trong những vấn đề gây nên nhiều "*phong ba bão táp*" nhất, không chỉ cho HS, mà cho cả GV lẫn các bậc phụ huynh. Nguyên do? Nếu căn cứ vào tinh thần và lời văn của các định nghĩa được trình bày trong SGK ("từ đơn là từ do một tiếng có nghĩa tạo thành" [TV4/1: 106]; "từ ghép là từ được tạo thành bằng cách ghép hai hoặc nhiều tiếng có nghĩa" [TV6/1: 20]; còn "từ láy" là kiểu từ phức có sự hoà phối âm thanh có tác dụng tạo nghĩa giữa các tiếng" [TV6/II:3] thì bất cứ HS hay GV nào cũng sẽ vấp phải vô vàn những vấn đề khó lòng có được một lời giải đáp đủ

đơn trị, khi phải đối mặt với việc nhận diện từ đơn & từ ghép/phức.

Sau đây, chúng tôi chỉ xin nêu một số "khúc mắc" chính:

a. Theo SGK, những tiếng có nghĩa thì được gọi là "từ đơn". Thế những tiếng như [gà] qué, [chợ] búa, [dưa] hấu, [đậu] nành, [xanh] lè, mồ & hôi, thốt & nốt, [con] chơi & chơi,..., mà SGK gọi là "vô nghĩa / không rõ nghĩa" (do các nhà biên soạn đưa ra một quan niệm hết sức "kì lạ" về nghĩa¹), thì phải gọi là gì?

b. Những tiếng có nghĩa ghép lại thì thành từ ghép. Vậy, những tổ hợp do một tiếng có nghĩa ghép với một tiếng "không rõ [không có] nghĩa" (chẳng hạn, gà + qué, dai + nhách, dưa + hấu,...) thì phải xử lí thế nào? Và những tổ hợp gồm hai tiếng đều không có nghĩa ghép lại với nhau (như mồ + hóng, thần + lần, vi + rút,...) thì phải xếp vào đâu trong cái khung phân loại kia?

c. Những tổ hợp kiểu ngày ngày, người người, vâng vâng, da da, vậy vậy,..., rõ ràng, đều chỉ là một sự tái lập đơn thuần và không có

một dấu hiệu nào chứng tỏ có sự hoà phối âm thanh, nhưng vẫn có tác dụng tạo nghĩa, thì chẳng lẽ lại không phải là "từ láy"? Còn nếu coi đây là một dạng thức của từ, ta buộc lòng phải thừa nhận tiếng Việt cũng có hiện tượng *biến hình*, một điều hoàn toàn trái ngược với những gì mà mọi người đều thừa nhận lâu nay (xem Hoàng Dũng 1999: 35-49). Cũng theo SGK, "phần lớn các từ láy được tạo ra bằng cách lấy tiếng gốc có nghĩa" [TV6/II:3]. Vậy, ta biết xử lí thế nào đây đối với hàng loạt tổ hợp có sự láy âm hiển nhiên, nhưng không rõ đâu là tiếng gốc có nghĩa, như ba ba, cào cào, hồi hộp, hồn hển, bắn khoăn, đình ninh, [lớn] chông ngồng, [rộng] toang hoác, v.v. cùng hàng trăm, hàng trăm tổ hợp tương tự? Phải gạt nó ra khỏi nhóm láy âm hay cũng coi là "từ láy"? Những khúc mắc vừa nêu, thực ra đều bắt nguồn từ một ngộ nhận tai hại về phương thức láy: láy, như mọi người đều biết, không phải là "*sự hoà phối âm thanh có tác dụng tạo nghĩa giữa các tiếng*", như SGK khẳng định, mà là lặp lại một lần nữa một ngữ đoạn để diễn đạt một nghĩa ngữ pháp nhất định, (xem thêm Hoàng Dũng 1999: 35-49).

d. Quan hệ "đăng lập" và "chính phụ", như mọi người

¹ Một quan niệm từng bị Cao Xuân Hạo (1998: 179-211) phê phán hết sức gay gắt ngay từ giữa những năm 80.

đều biết, là hai kiểu quan hệ ngữ cú pháp chủ yếu trong mọi ngôn ngữ và chỉ xuất hiện giữa các đơn vị thuộc cấp độ lời nói (tức từ ngữ đoạn trở lên, ss.: *thịt + cá, rau + quả, đỏ + tươi, xanh + thắm,...*). Một khi đã coi thành tố thứ hai trong các tổ hợp như *bếp + núc, gà + quế, đỏ + au, xanh + lè, ...*, là “vô nghĩa”, thì vì lẽ gì vẫn cứ xếp kiểu tổ hợp đang xét vào nhóm “từ ghép đẳng lập / chính phụ”, như SGK vẫn làm? Phải chăng các nhà biên soạn đã ngang nhiên chấp nhận một sự thật trái ngược với những thành quả đã được thử thách của ngôn ngữ học đại cương: trong tiếng Việt, các mối quan hệ cú pháp, như “đẳng lập” và / hoặc “chính phụ”, ngoài khả năng tồn tại giữa các ngữ, còn có thể có mặt giữa bất cứ đơn vị nào, cả ngôn ngữ lẫn lời nói, thậm chí cả những cái “vô ngữ âm” vô nghĩa hoàn toàn?

Hơn nữa, cách xử lí mà các nhà biên soạn SGK hiện hành chủ trương về vấn đề này còn đưa đến một hậu quả bất lợi hiển nhiên: số lượng các đơn vị gọi là “từ ghép/phức” ở mỗi nhà biên soạn một khác, ở mỗi tập sách của từng tác giả một khác, thậm chí không giống nhau ngay cả trong cùng một tập sách và có khi trên cùng

một trang của cùng một tác giả. SGK mà còn vậy thì thử hỏi HS hay GV sẽ phải xoay xở ra sao khi cần đối mặt với những trận “*phong ba bão táp*” kiểu này?

Tóm lại, những mâu thuẫn quá lộ liễu trong việc xử lí loại đơn vị gọi là từ phối bày đầy rẫy trong SGK hiện hành đã khiến chẳng những HS và cha mẹ các em, mà ngay cả GV, đều không tài nào trả lời nổi những câu hỏi vốn chẳng lấy gì làm khó, đại để như: “*Có mấy từ trong câu Nụ hoa nở trên cành?*”

Tiếp theo, chúng tôi xin bàn đến khái niệm câu trong bộ sách.

2. Cách miêu tả câu của tiếng Việt trong SGK hiện hành càng gây nên nhiều “*phong ba bão táp*” hơn. Cho nên, có lẽ ta cần trả lời thật phân minh câu hỏi: đâu là những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng đáng suy nghĩ đó?

a. Nguyên nhân đầu tiên cần nêu ra ở đây là những định kiến “dĩ Âu vi trung” của các nhà biên soạn đối với đơn vị câu. Thật vậy, mãi tới giờ, các nhà ấy vẫn đinh ninh rằng đã là câu thì dù của tiếng Việt hay của tiếng Anh/Pháp hay của bất cứ ngôn ngữ nào cũng đều phải có Chủ ngữ và đều phải được miêu tả bằng mô hình Chủ -

Vị [C-V]. Bị ràng buộc quá chặt bởi định kiến “lấy châu Âu làm trung tâm” đó, các nhà biên soạn không chịu thừa nhận một sự thực hết sức hiển nhiên, từng được nhiều nhà nghiên cứu chỉ ra từ hơn 30 năm nay (xem, chẳng hạn, *Thompson 1965, Dyvik 1984, Cao Xuân Hạo 1991*) và cũng được thực tế giảng dạy thử nghiệm tại nhiều cơ sở đào tạo tại Tp. Hồ Chí Minh trong hơn một thập kỉ qua xác minh: câu của tiếng Việt, - một ngôn ngữ không hề có hiện tượng biến hình, - không thể có và không hề có một bộ phận nào tương đương với “Chủ ngữ” của tiếng Châu Âu, và mô hình C-V không thể nào miêu tả hết được mọi kiểu câu có thể bắt gặp trong tiếng Việt (xem *Cao Xuân Hạo 1991, Cao Xuân Hạo 1998: 232-41*), nhất là trong địa hạt khẩu ngữ và các thể loại văn chương dân gian, chẳng hạn, ca dao, tục ngữ (xem *Nguyễn Đức Dương 1998: 23-40*). Bất HS đi tìm và / hay xử lí một thứ thực thể không hề tồn tại là “Chủ ngữ” và phân tích câu theo một mô hình không hề có trong thực tế - mô hình C-V - như SGK đòi hỏi, rõ ràng chỉ là cố ý “làm tội làm tình” cả người học lẫn người dạy, chẳng khác nào bắt họ đi tìm chiếc răng thứ 33 trong miệng con người.

Kết quả, như thực tế cho thấy, SGK hiện hành chẳng những khó lòng có thể gạt hái được một cái gì khác hơn, ngoài những lời kêu ca, oán thán của HS và dư luận xã hội, nói chung, mà còn dẫn đến một thực trạng thật phũ phàng: sau 12 năm học, kĩ năng đặt câu của HS vẫn kém đến mức khó tưởng tượng nổi, và chuyện các em viết sai ngữ pháp đang có nguy cơ trở thành một “quốc nạn”, tương tự như trong lĩnh vực chính tả.

Bên cạnh đó, cách dạy tiếng Việt quá xa sự thật như vừa nêu còn gây nên một tác hại nữa: những “tri thức” về tiếng mẹ đẻ mà các nhà biên soạn muốn trang bị cho HS không tài nào đi được vào cảm thức của các em, trái lại, chỉ làm cho các em cảm thấy mất hứng thú đối với việc học tiếng mẹ đẻ, nếu không nói là ghét bỏ. Ngoài ra, cách trình bày của SGK những tri thức về câu trái ngược với những gì mà HS cảm nhận được cùng với khí trời và sữa mẹ từ tấm bé còn làm cho chương trình tiếng Việt của nhà trường chúng ta trở nên nặng nề đến mức “quá tải”, khiến dư luận xã hội ngày càng bất bình và không yên tâm chút nào với việc giao cho nhà trường cái trọng trách: đào tạo thế hệ trẻ thành những người sử

dụng thành thạo tiếng mẹ đẻ của chính họ.

b. Nguyên nhân thứ hai: cũng vì quá mải mê với việc làm cho câu tiếng Việt “ăn khớp” với cái “khuôn C-V” của câu châu Âu và không hề có thực trong tiếng Việt kia, SGK hiện hành đã đưa ra một hệ thống miêu tả các kiểu câu, nhất là câu ghép và câu phức (loại được gọi là “phức thành phần”), vừa rắc rối, vừa công kênh đến mức ngoài người soạn sách, khó lòng có thể tìm thấy một ai đủ sức phân định nổi đâu là câu đơn, đâu là câu “ghép” “phức”, và nếu là “phức” thì thuộc kiểu “phức” nào. Rốt cuộc, HS hết sức ngỡ ngàng trước một sự thực khó hiểu: không rõ tại sao lại phải xếp vào hai kiểu khác hẳn nhau những cặp có câu có cấu trúc giống hệt nhau, như những cặp dưới đây (trong đó: a., b., c., ... là câu đơn; còn a', b', c', ... là câu ghép):

(3)

a. Nó nghỉ học vì bi cảm nắng.

a'. Nó nghỉ học vì nó bi cảm nắng.

b. Muốn hay chữ thì yêu lấy thầy.

b'. Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

c. Nó ngồi viết giữa tiếng khóc, tiếng đòi nợ.

c'. Nó ngồi viết giữa tiếng con khóc, tiếng chủ nợ đòi nợ.

d. Bà ta rất hiền lành.

d'. Bà ta tính nết rất hiền lành.

e. Nó sống rất thiếu thốn, nhưng vẫn cố học.

e'. Nó sống rất thiếu thốn, nhưng nó vẫn cố học.

f. Cơn gió mạnh đã thổi tắt ngọn đèn leo lét.

f'. Gió thổi mạnh đã làm tắt ngọn đèn leo lét.

g. Nó không những chăm, mà còn rất ngoan.

g'. Nó không những chăm, mà nó còn rất ngoan.

h. Cuốn sách trong tay, cô Ly bước vào lớp.

h'. Tay cầm cuốn sách, cô Ly bước vào lớp.

c. Nguyên nhân chính cuối cùng: SGK hiện hành chưa bao giờ đưa ra được cho HS một định nghĩa nào đủ minh xác và dễ vận dụng, ngay cả với những khái niệm ngữ pháp then chốt nhất. Chẳng hạn, ở đầu lớp 6, các nhà biên soạn cho rằng “Chủ ngữ” [là một trong hai thành phần chính của câu,] làm chủ sự việc nói trong câu, nêu lên sự vật được đưa ra xem xét, đánh giá” [TV6/I:60], thì sang đầu lớp 7, cũng chính các tác giả đó lại khẳng định rằng cái bộ

phần “nêu lên vật, việc được nói đến trong câu” chưa chắc đã là “Chủ ngữ”, vì có những khi nó “không giữ vai trò chủ ngữ”, mà làm “Đề ngữ”². Điều đáng buồn là nhận xét vừa nêu không phải chỉ đúng với lĩnh vực kết pháp, mà còn đúng cả với lĩnh vực nghĩa học và dụng học, chẳng hạn, những định nghĩa về các biện pháp tu từ, như ta sẽ thấy ở các đoạn dưới đây.

3. SGK hiện hành còn làm dấy lên không ít những trăn “phong ba bão táp” nữa vì một lí do: các nhà biên soạn, trong suốt mấy chục tập sách, chưa bao giờ tỏ ra coi trọng việc miêu tả thật đến nơi đến chốn loại đơn vị cú pháp không thể nào bỏ qua trong hệ thống cú pháp của bất cứ thứ tiếng nào: ngữ đoạn. Họ đánh đồng một cách lầm lạc ngữ đoạn với cái gọi là “cụm từ” (Xem *Cao Xuân Hạo 1991: 15-20*), - loại kết hợp mà họ định nghĩa là “[tổ hợp] bao gồm từ hai thực từ có quan hệ ngữ pháp với nhau trở lên”, - và quên rằng bất kì từ nào (trừ các từ gánh vác chức năng tác tử, như tác tử liên kết [liên từ],

tác tử phân định biên giới hai phần Đề và Thuyết [*thì, là, mà*], vô luận là dùng một mình hay kết hợp với một / nhiều từ khác, cũng đều có thể làm ngữ khi đã đi vào câu (ss.: *Mẹ về, Gà gáy, Chị ấy năm nay còn gánh thóc*, v.v.).

Coi “cụm từ” như một đơn vị ngữ pháp *lớn hơn từ*, SGK hiện hành đã làm cho bức tranh miêu tả cấu trúc [cú pháp] của câu trở nên cực kì rắc rối: các nhà biên soạn, một mặt, đặt ngang hàng hai kiểu thành tố khác biệt nhau một cách sâu xa về cương vị cú pháp - các thành phần của câu (Đề ngữ [Chủ ngữ] và Thuyết ngữ [Vị ngữ]) và các thành tố trực tiếp của ngữ (Bổ ngữ và Định ngữ) - gọi cả hai bằng một cái tên chung là “thành phần phụ của câu”; mặt khác, lại đối đãi hết sức khác nhau đối với những đơn vị chỉ khác nhau ở mức độ phức hợp, tuy cùng đảm đương một chức năng cú pháp (xem những phần gạch chân trong những câu đã dẫn ở dẫn chứng [3] trên đây).

Thiếu sót này cung cấp thêm cho chúng ta một chứng cứ hiển nhiên nữa để có thể nhận định rằng các nhà biên soạn tuy đảm nhận trọng trách truyền thụ tri thức cho thế hệ trẻ, nhưng chẳng buồn quan tâm đến

những thành quả nghiên cứu của giới Việt ngữ học, ngay cả những thành quả mà từ lâu đã được đưa vào chương trình giảng dạy ở bậc đại học (xem *Cao Xuân Hạo 1998: 173-8*).

(còn nữa)



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

CHÍNH TẢ

Trong giờ chính tả đã nghe cô giáo đọc như sau:

- Chú bộ đội về làng... phết... cô giáo em... Mọi người rất vui sướng... xong chưa?

PHẠM TRẦN ĐỨC (S.t)

DỊCH SANG
LATINH

Một bệnh nhân nói với bác sĩ quen:

- Lần này trong đơn thuốc của tôi, bác sĩ cứ ghi căn bệnh bằng tiếng Việt, chứ đừng viết chữ Anh hay Latinh làm gì.

- Được thôi, ông mắc bệnh nghiện rượu và lười biếng...

- Vậy ạ. Thế thì bác sĩ cứ dịch sang tiếng Latinh hộ, để tôi mang về cho bà xà.

PHẠM TRẦN ĐỨC (S.t)

² Ss. định nghĩa về thành phần này trong TV7/I:60: “Đề ngữ là thành phần phụ của câu, nêu lên vật, việc được nói đến trong câu và không giữ vai trò chủ ngữ [...] của câu”

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NHỮNG TỪ GỌI LÀ TỪ "VIỆT DỤNG"

LÊ XUÂN MẬU

Trong một bài báo gần đây có một từ được dùng lạ lẫm:

"Hiện tượng dung hợp trong văn hoá Việt Nam, theo tôi nghĩ đã diễn ra hỗn nhiên trong nhiều thời kì lịch sử, chứ không phải trong ý thức thường trực, tự giác về sự *độc sáng* của chủ nghĩa yêu nước như nhiều người vẫn tưởng" (tạp chí T.S 8/99). Từ này, *Từ điển Hán - Việt* của cụ Đào Duy Anh giải thích là "tự mình sáng tạo ra". Thế thì có lẽ là *độc đáo* chứ! Nhưng cụ Quang Đạm trong một bài viết bảo rằng người Việt đọc lầm mặt chữ nên dùng *độc đáo*, lâu thành quen. Mà cũng chẳng phải một chữ này. Chữ *mạc* (màn) cũng bị lầm thành *mộ* (kịch "Lôi Vũ" của Tào Ngưu có đoạn "Tự mộ" vì thế)... Khổ thế! Cái chữ Hán "vuông như hòm" nhiều chữ cứ na ná như nhau thành "chữ tác đánh chữ tộ, chữ ngộ đánh

chữ *quá*". Người nọ lầm truyền cho người kia thành ra chữ dùng chả còn đúng như sách dạy nữa. Hẳn là vì thế nên tác giả bài viết kia không dùng chữ *độc đáo* mà nhiều người đã dùng lầm?

Trong *Hán Việt tân tự điển* (1950) cụ Hoàng Thúc Trâm còn nêu ra nhiều chữ mọi người lầm để khôi phục lại cái đúng đưa vào sách: *Ủy mị* (ủy mỹ) thống kê (thống kế), *ảo giác* (huyền giác). Nhưng rồi cụ cũng đành chịu thua, ghi cả hai chữ khi thấy cái lầm thành phổ biến quá: *điển kính* (điên kính), *quá khích* (quá kích)...

Tuy vậy, cụ Hoàng không coi là lầm khi ghi nhận trong tự điển bao nhiêu là chữ chỉ có trong tiếng Việt hoặc dùng theo nghĩa riêng của người Việt. Cụ gọi đó là từ "*Việt dụng*", ghi chú "Việt" hẳn hoi trong sách. Té ra là hàng nghìn năm nay, người Việt mình dùng chữ Hán với

cách đọc riêng của mình (gọi là âm Hán Việt) cũng có một ý thức độc lập. Họ không ưa bê nguyên xi mọi từ Hán vào tiếng Việt của mình.

Trừ những tên riêng (tác phẩm, tổ chức...) xem ra số từ "Việt dụng" cụ Hoàng ghi nhận có đến mấy trăm chữ không ít (mà đến nay chắc chắn còn tăng lên nhiều lần). Có thứ do biến đổi ngữ âm (âm hoặc thanh) mà có, như kiểu *điên kinh*, *quá khích* hay *khoái trá* (khoái chá) *tươm tất* (tiêm tất)... Nhiều hơn là do *chuyển nghĩa*:

- Văn "bảo thủ" giữ lại nghĩa Hán cổ trong khi tiếng Hán đã thay đổi. Chữ *tẩu* ở ta còn giữ nghĩa cổ là "chạy", người Hán bây giờ hiểu là "đi". *Khoái* là "vui" ở Việt, còn ở Hán hiện nay nó có nghĩa là "*nhanh*", ta không dùng đến.

- Do lầm nghĩa đồng âm mà dùng sai nghĩa vốn có:
(xem tiếp trang 6)

NGÔN NGỮ VÀ DÂN TỘC

ĐÔI ĐIỀU QUANH VIỆC NÓI VÀ VIẾT HIỆN NAY VỀ TÊN CÁC DÂN TỘC Ở NƯỚC TA

LƯU HÙNG

Trong tiếng Việt, từ *dân tộc* được dùng rộng rãi và quen thuộc, với 2 nghĩa cơ bản khác nhau:

Thứ nhất, *dân tộc* có nghĩa là một cộng đồng quốc gia, hay nói cách khác, một cộng đồng chính trị- xã hội, ví dụ như: *dân tộc Việt Nam*, *dân tộc Trung Hoa* v.v. Trong trường hợp này, *dân tộc* tương ứng với *nation* trong tiếng Anh, tiếng Pháp, *нация* trong tiếng Nga. Khi nói "người Việt Nam", "nhân dân Việt Nam", "cộng đồng Việt Nam", "đại gia đình Tổ quốc Việt Nam" ("đại gia đình Việt Nam", "đại gia đình dân tộc Việt Nam"), "quốc dân Việt Nam", "quốc dân đồng bào" thì đều đồng nghĩa với "dân tộc Việt Nam" và *dân tộc* ở đây được hiểu theo nghĩa thứ nhất như vừa nêu trên.

Thứ hai, *dân tộc* có nghĩa là một tộc người, hay nói

cách khác, một cộng đồng người có ngôn ngữ chung, đặc điểm sinh hoạt- văn hoá chung và ý thức tự giác chung thể hiện qua tộc danh tự gọi (đó là 3 tiêu chí xác định thành phần dân tộc ở nước ta), ví dụ như: *dân tộc Kinh*, *dân tộc Hmông*, *dân tộc Khơ-me* v.v. Trong trường hợp này, *dân tộc* tương ứng với *ethnie* trong tiếng Pháp, *ethnicity* trong tiếng Anh, trong tiếng Nga. Khi nói "người Tày", "cư dân Tày", "đồng bào Tày", "tộc Tày" ("tộc người Tày") chẳng hạn, thì đều đồng nghĩa với *dân tộc Tày*, và *dân tộc* ở đây được hiểu theo nghĩa thứ 2 như vừa trình bày.

Giả như ngôn ngữ của chúng ta có được 2 thuật ngữ thể hiện riêng rẽ 2 khái niệm ấy, để không cần phải dùng chung một thuật ngữ *dân tộc* với sự phân biệt như vậy! Sinh thời, GS Vương Hoàng

Tuyên đã từng đề xuất dùng khái niệm *quốc tộc* thay cho *dân tộc* ở nghĩa thứ nhất, nhưng ý kiến đó không được hưởng ứng. Khi nói và viết, để chỉ một tộc nào đó trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, đa số vẫn dùng thuật ngữ *dân tộc* theo nghĩa thứ 2, và bên cạnh đó, nhiều người còn dùng thuật ngữ *tộc người* hay *tộc* nữa. Ngoài ra, thuật ngữ *sắc tộc* hay *sắc dân* cũng được sử dụng để chỉ các dân tộc thiểu số. Đây là cách nói xuất hiện ở miền Nam từ thời chính quyền Ngô Đình Diệm trở đi, rồi du nhập ra Bắc mới khoảng một chục năm. Song, cho đến nay, trong khi nó được chấp nhận- tuy không nhiều - trên một số luồng thông tin - văn hoá đại chúng, thì trong giới khoa học rất ít người dùng, thậm chí thuật ngữ này còn đang được xem xét để có thể kiến nghị không nên sử dụng.

Lí luận dân tộc học ngày nay khẳng định sơ đồ hệ thống loại hình cộng đồng người trong lịch sử gồm 2 cấp cơ bản như sau: 1- thị tộc - bộ lạc (trong xã hội nguyên thủy), và 2- dân tộc (nảy sinh từ xã hội thị tộc - bộ lạc, tồn tại trong các xã hội từ sau nguyên thủy trở đi). Bộ tộc, với tư cách một hình thái cộng đồng người sau bộ lạc và trước dân tộc (trong sơ đồ 3 cấp trước kia), đã bị bác bỏ. Thêm nữa, ở nước ta, khái niệm "bộ tộc" không được thừa nhận để chỉ các tộc người, dù họ còn ở trình độ kinh tế - xã hội thấp kém xa so với những tộc khác. Tuy vậy, lúc đó vẫn thấy một số trường hợp sử dụng thuật ngữ bộ tộc trên báo chí một cách tùy tiện. Chẳng hạn như: Chương trình *Vi an ninh Tổ quốc* trên VTV buổi tối 10/1/1995 đã gọi nhóm Cọi ở Hà Tĩnh (một bộ phận thuộc nhóm Sách trong dân tộc Chứt) là một bộ tộc. Thuật ngữ bộ tộc còn được dùng để chỉ nhóm Arem ở Quảng Bình (báo *Văn nghệ và miền núi*, số 11 (27)/1997, tr.32) v.v. Có khi, cùng trong một bài viết, cùng một cư dân cụ thể, nhưng lúc thì được gọi là *dân tộc*, lúc thì được gọi là *bộ tộc*, ví dụ: về người La Hủ (trong bài "Một khoản cứu trợ hay một công ti đầu tư cho người Xá lá

vàng", báo *Nhân Dân chủ nhật*, số 14. 4/4/1993, tr.7), hoặc về hơn 100 người ở bản Rào Tre và bản Giàng, thuộc huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh (trong bài "Một dân tộc thiểu số đang sống khắc khổ giữa núi rừng Hương Khê (Hà Tĩnh)", báo *Nhân Dân chủ nhật*, số 37, 13/9/1992).

Trước kia, ở ta thường nói: Việt Nam có khoảng 60 dân tộc. Sau khi xác minh thành phần dân tộc trên phạm vi cả nước, từ tháng 3 năm 1979 chúng ta đã có được bảng danh mục chính thức 54 dân tộc, với phụ trương của Viện Dân tộc học kèm theo. Con số 54 dân tộc được sử dụng trong tổng điều tra dân số, được công bố trên báo *Nhân Dân*, được nói đến trong nhiều tài liệu, được viết đến trên sách, báo, tạp chí, thậm chí đã hơn 1 lần được dùng làm đề sách. Song vẫn còn gặp những thông tin khác về dân tộc ở nước ta được công bố trên phương tiện thông tin đại chúng, và trong cả sách nữa, như: Theo bài "Xuân về trên các bản làng" trong báo *Nhi đồng* số 5 (423), tháng 1-1995, nước ta có gần 60 dân tộc; theo bài "Có nên gọi chung môn Văn - Tiếng Việt là môn Tiếng Việt?" trong báo *Văn nghệ* số 34 (1858), ngày 26/8/1995 và theo chương trình về y học

dân tộc trên VTV tối 29 Tết Nguyên đán năm Bính Tí, ngày 17/2/1996, thì con số đó là hơn 60 dân tộc; còn theo cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Thường Xuân (1930-1960)* xuất bản ở Thanh Hoá năm 1991, có tròn 60 dân tộc (tr.11).

Khái niệm "dân tộc" với nghĩa là một cộng đồng tộc người có khi được hiểu không đúng nên bị sử dụng sai lệch. Trong 54 dân tộc hiện nay ở Việt Nam, nhiều dân tộc lại bao gồm một vài hay những nhóm địa phương. Thuật ngữ *nhóm địa phương* trong dân tộc học được hiểu là một bộ phận của một dân tộc nhất định, vẫn có những quan hệ với dân tộc đó về lịch sử, ngôn ngữ, sinh hoạt - văn hoá và có ý thức tự giác thuộc về dân tộc đó, nhưng đồng thời hình thành nên sắc thái riêng về ngôn ngữ, kinh tế, xã hội, văn hoá v.v., và cũng có ý thức về nhóm riêng của mình nữa. Quá trình hình thành nhóm địa phương chủ yếu do cư trú cách biệt lâu dài với những người đồng tộc của họ¹. Có thể thấy, như: các nhóm Gié, Triêng (Triêng), Ve, Bnoong trong cộng đồng Gié- Triêng,

¹ Xem: Đặng Nghiêm Vạn, Bước đầu bàn về các nhóm địa phương, trong sách *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số miền Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 1975, tr.219-237.

các nhóm Thanh Y, Quần Chệt, Lô Gang, Làn Tẻn v.v., trong dân tộc Dao, các nhóm Pa Dí, Phén, Ngạn, Thù Lao trong dân tộc Tày... Song, việc đồng nhất một nhóm địa phương với một dân tộc gần đây vẫn thấy diễn ra, vừa do không hiểu biết, vừa do tùy tiện, do không tìm đọc tài liệu mà những kết quả điều tra cơ bản về các dân tộc và danh mục thành phần dân tộc đã được công bố khá rộng rãi qua nhiều ấn phẩm để phục vụ xã hội². Cho nên như: nhóm Tu Dí (một nhóm của tộc Bô Y) được gọi là một dân tộc trong bài "Vụ mất trộm đầu tiên của đồng bào Tu Dí" (báo *Lao Động* số 84/95, ngày 13/7/1995), nhóm Châu (một nhóm trung gian giữa 2 tộc Xơ-đăng và Gié-Triêng) được coi là một dân tộc mới phát hiện năm 1994 và là một trong 3 dân tộc ít

người nhất nước ta (chương trình Thời sự trên VTV tối ngày 7/4/1995), nhóm Đan Lai (một nhóm thuộc dân tộc Thổ) được gọi là một dân tộc trong bài phóng sự "Từ một cuộc thiên di đến số phận bất hạnh của tộc người Đan Lai" (báo *Tiền Phong* số 38, ngày 30/3/1999) và trong chương trình Thời sự trên VTV tối 28/9/1998. Còn có thể kể thêm những ví dụ tương tự nữa. Đáng ngạc nhiên hơn, có cả tác giả đã được đào tạo chuyên ngành dân tộc học, nhưng ngay trên tạp chí *Dân tộc học*, khi viết về nhóm Xá Phó lại giới thiệu sai rằng: "Đây là một dân tộc" (theo danh mục, đây là một nhóm của dân tộc Phù Lá), gọi nhóm Pa Dí của dân tộc Tày là dân tộc Pa Dí (tạp chí *Dân tộc học*, số 1/1997, tr.62,55).

Ngoài các trường hợp không phân biệt nhóm địa phương với dân tộc, đôi khi có người viết báo còn lạm dụng thuật ngữ *dân tộc / tộc người*, tự tiện gọi một bộ phận dân cư nào đó mà họ tiếp cận là một *tộc người*, ví dụ: qua bài "Tiếng kêu cứu của tộc người Cikneo" (báo *Tiền phong* số 41, ngày 22/8/1995) chúng ta là đầu tiên được nghe nói đến cái "*tộc người*" này: 1020 nhân khẩu, ở 7 làng trong xã Xi, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị, theo tác giả bài

báo thì họ vốn là người Vân Kiều, đã tách ra thành một tộc riêng biệt. Xem ra, đây là việc dán mác dân tộc một cách đơn giản, dễ dãi, bừa bãi, không cần đến dân tộc học nữa! Một ví dụ khác, như đã nói đến, tác giả bài "Một dân tộc thiểu số đang sống khác khoải giữa núi rừng Hương Khê (Hà Tĩnh)" (báo *Nhân Dân chủ nhật* số 37 (188), ngày 13/9/1992) cũng đã dán mác *dân tộc* - tuy không nhất quán- cho hơn 100 người họ Hồ ở bản Rào Tre xã Hương Liên và bản Giàng xã Hương Vinh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh!

Một vấn đề đáng chú ý khác là việc viết tên các dân tộc lâu nay rất lộn xộn. Tình trạng không lấy cách viết trong bản danh mục thành phần dân tộc ở Việt Nam (công bố năm 1979) làm chuẩn trở nên phổ biến và kéo dài. Về tộc danh của người Ba-na chẳng hạn, ngoài cách viết là *Ba-na* như trong danh mục đó, người ta còn viết thành nhiều dạng khác: *Ba-na*, *Ba Na*, *Bahnar*, *Bohnar* v.v. Tộc danh của người Hmông được thể hiện ít nhất theo 5 dạng như sau: *Hmông*, *H'mông*, *Mông*, *Hơ Mông*. Trong việc viết các tộc danh hiện nay, quả thật không có nguyên tắc, chuẩn

² Bản danh mục thành phần các dân tộc ở nước ta đã được công bố với cách viết chính xác, chẳng hạn như trong các tài liệu sau:

- Viện Dân tộc học, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1/1979, tr.58.

- Viện Dân tộc học, *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 1983, tr.239.

- Đặng Nghiêm Vạn- Chu Thái Sơn- Lưu Hùng, *Les Ethnies Minoritaires du Vietnam*, Nxb Ngoại văn/ Thế giới, H., 1986, tr.327; 1993, tr.281.

- Thông tấn xã Việt Nam, *Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*, Nxb Văn hoá dân tộc, H., 1997, bản song ngữ Việt - Pháp, tr.12.

mục nào cả. Ở những ấn phẩm của cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành về các dân tộc cũng thấy như vậy. Thậm chí, trong cùng một số tạp chí, hay hẹp hơn nữa, cùng một bài viết, nhưng chỗ này thì viết *Xinh Mun*, chỗ khác lại viết *Xinh-Mun*, có tác giả viết *Ê-đê*, có tác giả viết *Êđê*, hay *Ê Đê*... Trước tình hình như vậy, cách viết nào là đúng và có cần thống nhất cách viết hay không? Thiết nghĩ, vấn đề này cần được giải quyết, việc xác định hay quy ước cụ thể cách thể hiện các tộc danh trên văn tự quốc ngữ là cần thiết, tránh sự phiên âm và ghi chép tùy tiện theo ý muốn và quan niệm của từng người như hiện nay. Có một nghịch lý về khía cạnh này: một khi bảng danh mục chính thức đã ra đời trên cơ sở đầu tư biết bao công sức, thời gian và trí tuệ của giới khoa học và của cả những người làm công tác dân tộc, lẽ ra nên dựa vào đó, nhưng 20 năm qua, trong thực tế nó không được dùng làm căn cứ cần thiết để chuẩn hoá cách viết tên các dân tộc, thậm chí có những người từng tham gia lập nên bản danh mục quan trọng ấy cũng quên lãng cách viết tộc danh trong đó! Đó là chưa kể tới

hiện tượng một số tộc danh đã được nhất trí không dùng nữa bởi thiếu đúng đắn hay hàm ý không lành mạnh, nhưng đôi khi vẫn gặp trên sách báo, vẫn nghe thấy trên đài, trên tivi, như: gọi người Tày là *Thổ*, gọi người Giáy là *Nhắng*, gọi người Khơ-mú là *Xá*, gọi người La Hủ là *Xá lá vàng* v.v.

Qua một số điều đã đề cập đến trên đây, rõ ràng việc dùng thuật ngữ về dân tộc ở nước ta khá phức tạp, đòi hỏi có sự nhận thức và phân biệt một cách đúng đắn và rõ ràng để tránh nhầm lẫn, tuy tiện, vừa đáp ứng yêu cầu về chính trị, vừa đảm bảo tính khoa học cần thiết. Tuy nhiên, trong thực tế, tuy nền dân tộc học của ta đã ở tuổi 40, nhưng thuật ngữ về dân tộc vẫn là một trong những vấn đề đáng quan tâm, việc sử dụng nó vẫn còn chuech choạc. Thêm nữa, việc viết tên của các dân tộc cũng là một vấn đề đáng phải lập lại trật tự, trong khi bản danh mục chính thức thành phần dân tộc lại không được tôn trọng đầy đủ và dường như nó chưa đi vào cuộc sống xã hội một cách rộng rãi như lẽ ra phải thế.



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

SÍNH TỤC NGŨ

Bố vợ nói với con rể Tây: - Bố không mang áo mưa đi, nên bị ướt hết, con ạ.

- Thấy chưa, con đã nói rồi, bố không nghe, đúng là "cá không ăn muối cá uon!"

Ông bố giận lắm nhưng không nói gì, cứ hậm hực mãi.

Mẹ vợ: - Thôi ông giận con làm gì, nó đang học lời ăn tiếng nói Việt Nam cơ mà.

John nhanh nhẩu: - Không mẹ ạ! Bố đang suy nghĩ trước khi nói đấy mà. Đúng là:

"Chó ba quanh mới nằm,

Người ba năm mới nói".

Người thế là rất chín chắn đấy ạ!

NGUYỄN ĐÌNH THÀNH

CẢM NGHĨ VỀ TIẾNG ANH

Sau buổi dạy học tiếng Anh đầu tiên, thầy giáo hỏi:

- Các bạn cho biết cảm thấy tiếng Anh thế nào?

Một nữ học viên đứng dậy:

- Thưa... Tiếng Anh "ấm như hơi thổ, em nghe để nhớ suốt đời".

VĂN DUY

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Bà chúa thơ Nôm, Nàng là ai?

VĂN VIỆT

Tại một sạp hàng sách cũ trên đường Láng, khi tôi đang mê mải tìm vài cuốn mình cần, thì bỗng lọt vào tai mấy mẩu đối thoại sau đây của hai cô gái:

- Hồ Xuân Hương đúng là một kĩ nữ, cậu ạ.

- Kĩ nữ là gì thế nhỉ?

- Lúc đầu tớ cũng không hiểu là gì, tra từ điển mới biết, thì ra đó là khách làng chơi, gái mại dâm.

- Thế ai bảo cậu Hồ Xuân Hương là kĩ nữ?

- Thì chính trong cuốn *Thơ Hồ Xuân Hương* này đây chứ đâu. Sách của Nhà xuất bản Văn học, in lần thứ ba, năm 1993. Mà từ xưa tới nay, người ta chẳng đã nói đến cái dâm và tục trong thơ bà là gì. Cậu còn nhớ không, nhà thơ Xuân Diệu ngày xưa còn có cả một bài thơ *Lời kĩ nữ*, tớ còn thuộc được rất nhiều đoạn: "*Lời kĩ nữ đã vô vì nước mắt, Cuộc*

yêu đương gay gắt vị làng chơi"...

Tôi nghe mà giật mình sững sốt. Không thể làm ngơ trước sự ngộ nhận tai hại như vậy. Mặc dầu không hề có quen biết hai cô gái, tôi cũng quyết định phải tham gia vào câu chuyện.

Được biết hai cô gái là sinh viên trường Luật. Họ cũng là những người đi tìm mua sách cũ như tôi. Một cô đang cầm trên tay cuốn sách mỏng, cuốn thơ Hồ Xuân Hương mà cô vừa mua được.

Sau khi nghe tôi nói về cái từ "kĩ nữ" mà có thể do sơ suất về mo-rát của nhà in, đã khiến cho người ta hiểu nhầm; hai cô gái vẫn tỏ ra chưa hết băn khoăn, thắc mắc. Bằng một giọng khá dịu dàng một cô lên tiếng phản bác:

- Nhưng đây là loại sách Văn học cổ cận đại Việt Nam của nhà xuất bản Văn học. Ở ngay lời nói đầu, sách

in rõ ràng là *kì nữ*, chứ không phải *kĩ nữ*. Dấu ngã và dấu huyền trong nét chữ in tuy rất gần nhau nhưng vẫn phân biệt được. Nếu là lỗi in sai thì tất phải có đính chính. Và lại, cái từ *kì nữ* mà bác nói cháu không hề thấy trong từ điển nào cả... Cô gái thứ hai tiếp lời:

- Mà nếu sách có in sai thì từ năm 1993 đến nay, thế nào chẳng có nêu trên mục Dọn vườn của báo *Văn nghệ*. Chúng cháu theo dõi mục ấy thường xuyên, chẳng thấy ai dọn vườn về trường hợp từ *kì nữ* này cả.

Trước bằng chứng "giấy trắng mực đen" trên trang sách, trước lí lẽ của hai nữ luật gia tương lai, tôi còn biết nói thêm gì nữa. Tôi biết mình khó có thể biện bạch và bênh vực đến cùng cho từ *kì nữ*, một từ người xưa ai đó dùng với thiện ý để cao tài năng của nữ sĩ họ Hồ, không ngờ trong cảnh ngộ này bỗng hoá ra "yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau"!

Và trước một "lũ ngẩn ngơ" như tôi và hai cô gái sinh viên trường Luật kia, quả là thân thế, và sự nghiệp văn chương của bà chúa thơ Nôm, cho đến tận bây giờ vẫn chưa hết "ba chìm bảy nổi". ■



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Chữ *TRÔNG* có đáng tin là của Nguyễn Du không?

THẾ ANH

Trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 3 (53) - 2000 có bài *Nhìn nhận lại một câu Kiều đã bị tam sao thất bản của bạn Trí Sơn*. Theo bạn, nguyên nhân cơ bản và phổ biến của việc tam sao thất bản là chép sai từ đồng âm, và bạn đã lấy chữ thứ 7 trong câu Kiều 2182 *Mắt xanh chẳng để ai vào... không?* để chứng minh. Như chúng ta đã biết, bản gốc *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã bị thất truyền và thường các nhà nghiên cứu vẫn cố gắng sưu tầm những bản chữ Nôm có niên đại cổ gần với thời gian tác phẩm ra đời để may ra tìm được những câu chữ và ý tứ nào đấy gần với nguyên tác. Đó là việc làm cần thiết và đáng hoan nghênh. Trở lại với chữ thứ 7 trong câu thơ trên, chúng tôi đã thống kê được một số dị bản cả Nôm và Quốc ngữ như sau:

Đồng: Trương Vĩnh Ký; bản chép tay của cụ Chu Phi Bỉnh ở Diễn Châu (Nghệ An); Nordermann (in lần thứ hai);

Phái: Nordermann (bản in năm 1911);

Có: Quan Văn Đường 1879; Quảng Tập, *Phong tình cổ lục* (chép tay của Thư viện Quốc gia); Chiêm Văn Thị; Phúc Văn Đường; Bùi Khánh Diễm; *Kim Túy tình từ* (Phạm Kim Chi); *Truyện Kiều tập chú* (Bản Nôm của Trần Bích

San - theo Trần Văn Chánh); *Truyện Kiều chú giải* (Lê Văn Hoè); *Truyện Thuý Kiều* (Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim);

Đúng: Kim Văn Kiều tân truyện (Albel des Michels dịch ra tiếng Pháp năm 1884). Và duy nhất chỉ có bản Hồ Đắc Hàm chép là *trông* đúng như bạn Trí Sơn đã khẳng định. Bạn viết: "... Hồ Đắc Hàm có bản Kiều cổ đã chép ra 瞳, nên bản đó đã chép là: *Mắt xanh có để ai vào trông không?*". Vấn đề cần trao đổi ở đây là Hồ Đắc Hàm có bản Kiều cổ không, và nếu có thì bản đó xuất hiện vào thời điểm nào? Theo tôi biết thì Hồ Đắc Hàm chỉ mới công bố một bản Kiều duy nhất viết bằng chữ Quốc ngữ được in vào năm 1929 lấy tên là *Kiểu Truyện dẫn giải* và trong bài "Phạm lệ" viết ở đầu sách vào năm 1928 tác giả cũng không hề nói là đã dựa vào một bản Kiều Nôm cổ nào cả, và trong câu 2182 tác giả cũng đã giải thích chữ *Mắt xanh* như nhiều người khác đã giải thích, chứ không hề đề cập đến xuất xứ của chữ *trông* viết thành chữ Nôm như bạn Trí Sơn đã nêu lên. Hơn nữa trong câu thơ này đã có chữ *mắt xanh* rồi lại thêm một chữ *trông* nữa liệu có hợp lý không? Trong bài viết bạn Trí Sơn hoặc giả người viết bản can đã bốn lần ghi chữ: 瞳, mà bạn đọc ra âm Hán - Việt là *đồng* và âm Nôm là *trông*. Thực ra chữ *đồng* với nghĩa là

trông (con ngươi của mắt) thì phải viết bộ mục 目, ở bên trái chữ *đồng* 童, chứ không phải chữ *nhật* 日 như bạn đã viết. Bạn còn lập luận là có thể trong nguyên tác Nguyễn Du đã viết chữ 瞳, điều này cũng chỉ là suy luận và không có cơ sở, vì qua nhiều bản Kiều Nôm mà chúng tôi đã tra cứu thì không thấy xuất hiện chữ 瞳 như bạn đã nêu. Bạn còn giải thích chữ *trông* là cái ké bầy sẵn để lừa cho mắc vào, khi đã mắc vào rồi thì khó bề gỡ ra. Lập luận này cũng không đứng vững vì trong chữ Nôm không thể lẫn lẫn *trông* con mắt với *trông* là mưu kế được, vì hai chữ Nôm này có hai cách viết khác hẳn nhau.

Trên đây là một vài ý kiến nhỏ tôi muốn trao đổi lại với bạn Trí Sơn và bản thân tôi cũng không dám quả quyết chữ nào trong số các dị bản đã nêu, kể cả chữ *trông* mà bạn Trí Sơn đề xuất, là đúng chữ của cụ Nguyễn Du. Phần lớn các bản chữ Nôm và Quốc ngữ mà chúng tôi biết đều ghi chữ thứ bảy trong câu thơ trên là "có", thực ra thì cũng có thể thay bằng những chữ khác tùy theo ý thích của những người thường thức, nhưng trong khi chưa tìm được những chữ có căn cứ khoa học và có sức thuyết phục về mặt văn bản thì ta hãy tạm thời theo đa số vậy. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TÀU và THUYỀN trong câu thơ Xuân Diệu

TRẦN ĐẠI NGHĨA

Bài nhỏ này dành để chỉ nói về hai chữ *tàu* và *thuyền*, và chỉ ở trong một lời thơ hai lần nhắc lại, của Xuân Diệu:

Tổ quốc tôi như một con tàu

Mũi thuyền ta đó - mũi Cà Mau

(*Tuyển tập Xuân Diệu*, Thơ, Nxb Văn học, H.1983, tr.231)

Hồi còn sinh thời Xuân Diệu, có người muốn chữa *mũi thuyền* thành *mũi tàu*, vì trên *tàu* thì dưới cũng phải *tàu*, như vậy mới hợp logic. Ý kiến này được nhiều người hưởng ứng.

Tôi ngẫm nghĩ mà bực quá. Chữa đi như vậy thì còn gì là cái hay của câu thơ nữa chứ!

Cuộc sống trăm thứ bề bộn, rồi tôi cũng chép miệng cho qua, chẳng thiết nghĩ đến. Nhưng đã không thì thôi, song cứ động nghĩ là cái bực bội lại ào về.

Sáng nay, thứ bảy 20 tháng 5 năm 2000, ngồi uống nước cùng vợ chồng người bạn, chuyện trò dẫu dặt dẹo thế nào mà cả ba quay ra khen bài thơ của Chế Lan Viên *Người đi tìm hình của nước*.

Đang cơn hứng văn chương, tôi quay ra hỏi:

- Này, Xuân này, nhân chuyện cậu khen bài thơ của Chế, tớ nói với cậu rằng, cậu cũng sinh thơ đấy nhỉ. Nhưng tớ xin kiểm tra thêm: Cái chuyện người ta đem *mũi thuyền* của Xuân Diệu chuyển thành *mũi tàu*, cậu thấy thế nào?

- Vô vấn! Hồi mới ở chiến trường về, hình như năm 1977 thì phải, mình có viết hai bài: một về *đường* và *phố*, một về *tàu* và *thuyền* trong câu thơ Xuân Diệu chúng mình đang nói. Dân mới tò te về Viện, đưa cho cụ Nguyễn Kim Thần xem. Và, sợ sệt... chờ. Cụ Thần đọc liền một mạch cả hai bài, rồi ngẩng mặt một cách quyết định: "Hay! Hay! Tôi kí và cho chuyển ngay sang Đài Tiếng nói Việt Nam, mục Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt". Minh sướng quá. Sau Đài Tiếng nói Việt Nam phát đi phát lại nhiều lần.

- Cậu hãy vắn tắt lí do giữ lại *mũi thuyền* để tớ xem xem.

Anh bạn tôi:

- Ừ. Tóm lại là thế này. Nói *Tổ quốc tôi như một con tàu* (T.Đ.N nhấn mạnh) là tự hào khoe Tổ quốc mình tầm cỡ sức lực. Trong cái thời toàn *ghe, thuyền, xuồng, đò* mà khoe ví với *tàu* là ác rồi. Còn nói *Mũi thuyền ta đó - mũi Cà Mau* là ngầm về vai trò đứng mũi chịu sào trong cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam mà lấy Mũi Cà Mau (hình trên bản đồ) làm biểu tượng. "Đứng mũi chịu sào", ngầm ra, thì chỉ có liên quan đến *thuyền* chứ liên quan gì đến *tàu*...

Tôi đứng bật dậy bắt tay anh bạn:

- Thôi, thôi, không cần nói nữa. Thế là đủ. Cậu xứng đáng là một tay ngữ văn Tổng hợp xin đấy.

Để kết thúc bài này, tôi xin nói một câu: Hãy cứu lấy những câu thơ hay! Và hãy mãi mãi để cho:

Mũi thuyền (xé sóng)- mũi Cà Mau. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

VÀI THIẾN Ý VỀ NGƯỜI VIỆT MÌNH ĐẶT TÊN

PHẠM HẢO

Tôi không phải là người nghiên cứu ngôn ngữ học và ít am hiểu về các nguyên lý của môn khoa học này, song cứ mạnh dạn trình bày một số suy nghĩ mong quý bạn đọc và các vị chuyên gia ngôn ngữ học thông cảm.

Tiếng Việt dùng trong việc đặt tên cho con cái, có ưu điểm là muốn đặt là gì cũng được, bởi tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm (monosyllabe). Thí dụ đặt tên con là Tít, Tèo, Cu, Tèo, Lý, Đào, Mận..., khác với người Tây dùng ngôn ngữ đa âm (polysyllabe), tên người phải đa âm, ví dụ như: Philip, Aléxăngdrơ (Philippe, Alexandre), Giannơ (Jeanne) chứ không thể chỉ gọi là Phi, A, Gia...

Hiện nay ở nước ta có khuynh hướng là chữ "thị" vốn dùng để phân biệt nam, nữ nhiều khi bị bỏ đi, ví dụ: Lê Thị Xoan, người ta bỏ chữ "thị" thay vào đó là chữ "mộng": Lê Mộng Xoan - Mộng Xoan. Họ, tên như vậy có thể không biết là nam hay nữ. Hiện tượng khá phổ biến đó đã làm "nghèo" cách đặt tên đi, ví dụ: con trai được đặt tên là Hùng (Mạnh Hùng) hoặc là Tuấn (Anh Tuấn hoặc Tuấn Anh; con gái được đặt tên là Thu Hà, Thu Hiền, Thu Hương... khiến mọi người dễ lẫn lộn vì những tên nói trên đi đâu cũng gặp.

Người viết bài này đã có lần đến một lớp học xin phép hộ người bạn cho cháu Thu Hà nghỉ một buổi học vì gia đình có chuyện đột xuất. Cô giáo bảo: lớp cô có 42 học sinh thì có tới 20 cháu gái tên là Thu Hà, số còn lại đều là Tuấn, Mạnh, Hùng...

Có một hiện tượng nữa là kéo dài họ, tên ra, ví dụ: Trần Minh Hoàng Yến, Vũ Thị Kim Quyên, Nguyễn Thành Quang Phát, v.v... Tên họ cứ dài ra trong khi các nước phương Tây đang muốn rút ngắn lại, ví dụ: một danh hoa Tây Ban Nha có tên họ đầy đủ là: Anvado Félip Zacíntho Salvador Dali nhưng nay báo chí, truyền hình, truyền thanh chỉ dùng có từ 2 âm là Dali để chỉ họa sĩ lớn của thế kỷ XX, ông tổ của họa phái siêu thực.

Số đông người Việt Nam rất quý trọng cái tên mà cha mẹ đặt cho từ thời thơ ấu, ngoài những tên thân mật khi còn nhỏ như: thằng Cu, cái Đĩ, con Hím, v.v...

Năm 1989, tôi đi làm việc ở một nước châu Phi, khi về có dịp được cấp giấy nhập cảnh vào Paris (Pháp) hai tháng. Khi vào chơi công viên Luxembourg tôi gặp được một ông bạn đồng hương đang ngồi chơi với một người đàn bà gốc Việt Nam trẻ,

đẹp, chừng ba chục. Sau lời giới thiệu của bạn tôi, chị Việt Nam trẻ, đẹp đã trao cho tôi tấm "các vi dít" có ghi:

Madame Đặng Thị Tèo dite Catherine élisabeth de Montenay - avocat à la Cour d'appel de Paris.

(Tiếng Việt: Bà Đặng Thị Tèo tức Catérin Élidabet đơ Môngtonay - luật sư Toà Thượng thẩm Paris).

Cầm tấm danh thiếp, tôi rất ngạc nhiên và cảm động. Chị Tèo nói: "Tôi sống ở Pháp đã 15 năm, đã nhập quốc tịch Pháp nhưng tôi vẫn giữ cái tên Tèo do thấy u tôi ở Hải Dương đặt cho. Tôi nhớ mãi làng quê khi mới 14-15 tuổi hay đi tát nước gầu sông, nhìn những đàn cò trắng bay lượn, rợp trên những cánh đồng xanh ngút tận chân trời, những bụi tre bao quanh làng xóm. Nhớ quê hương da diết".

Tên "Tèo" in sâu vào ấn tượng đẹp của tôi. ■

Giải đố chữ:

1. Bùa - Bà
2. Hư - Hư
3. Buồng - Bồng
4. Loang - Lang
5. An - Oan
6. Oán - Án

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CÓ NÊN CHĂNG
THAY *d, gi* BẰNG *z*

NGUYỄN NGỌC LAM

Trong bài "Mấy suy nghĩ về cách phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt" đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ* 2/2000 GS Nguyễn Thiện Giáp đã mong muốn Nhà nước thực hiện ngay một số cải tiến chính tả như dùng *z* thay cho *d, gi* và dùng *d* thay *đ*, bỏ *h* trong *gh, ngh*. Chúng tôi được biết, đây cũng là ý kiến của GS Hoàng Phê đã nêu trong *Từ điển chính tả*, Nxb Đà Nẵng, năm 1995: "Đã từ lâu, tiếng Việt không phát âm phân biệt *d*, và *gi*, nhưng vẫn giữ chính tả viết phân biệt. Hợp lý nhất là dùng *z* thay cho *d* và *gi* và nhờ đó có thể dùng *d* thay *đ*, bỏ *h* trong *gh*, và cả trong *ngh*, vì có thể viết *gi* thay cho *ghi*" (tr.3).

Chúng tôi thấy rằng: đúng là trong phương ngữ Bắc Bộ (không phải tất cả tiếng Việt) không phân biệt *d, gi* và cả *r* nữa. Nhưng trước khi định dùng *z* thay cho *d, gi*, dùng *d* thay cho *đ*, chúng ta hãy nghiên cứu xem tại sao những người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ ngay từ đầu lại không dùng chữ *z*, *d* có trong bảng chữ cái Latin, trong đó chữ *d* đọc là *đ*, mà đổi chữ *d*, đáng lẽ đọc là *đ*, thành đọc là *d* và phải thêm một dấu ngang thân chữ *d* để có chữ *đ*.

Trong quá trình truyền giáo vào nước ta, các giáo sĩ tiếp xúc với tiếng Việt ở nhiều khu vực dân cư, với những phương ngữ khác

nhau, họ đã không thể dùng nguyên xi bảng chữ cái Latin để ghi tiếng Việt, mà phải dày công nghiên cứu ra chữ quốc ngữ, cùng hệ Latin nhưng có nhiều khác biệt. Đó là chữ *d* không đọc là *đ*, mà tạo ra một chữ *đ* khác, và ghép *g* với *i* thành *gi*. Dùng một số dấu ^, ^, ^ để tạo ra chữ cái thể hiện các nguyên âm mới (o → ô, o → ơ, a → ă, a → â, e → ê, u → ư), lại thêm các dấu thanh điệu ' , - , ? , ~ , , để có thể viết được các chữ khác nhau nhờ có các dấu đó. Ví dụ: *la* , *là*, *lả*, *lã*, *lạ*; lại thêm *ch*, *tr*, *gh*, *ng*, v.v. để ghi được tiếng Việt một cách chính xác.

Chúng tôi xin chứng minh sự hợp lý của việc dùng *d, gi* mà không dùng *z* thay thế được như sau.

Như chúng ta đều biết, trong vốn từ tiếng Việt, có một số lượng lớn từ Hán - Việt vay mượn từ tiếng Hán. Tiếng Hán là một thứ tiếng có rất nhiều đồng âm. Người Trung Quốc phân biệt nghĩa khác nhau của một từ đồng âm bằng cách viết chữ Hán. Ví dụ cùng một âm *dàn* đọc là [tan] có gần 30 chữ Hán khác nhau để thể hiện nghĩa khác nhau như 丹 *dan* là đỏ, viên thuốc đông y (cao *dan* hoàn *tán*), 旦 *đán* là sáng sớm (元 *nguyên đán*), 單 *đơn* là một, là lẻ, v.v.

Người Trung Quốc dùng chữ Hán để viết tiếng Hán, tuy có dùng chữ Latin để quy ước ghi âm tiếng Hán, nhưng không thể thay được chữ Hán vì lí do trên. Trong tiếng Việt có nhiều chữ đọc có thể giống nhau nhưng nghĩa rất khác nhau, chỉ có thể phân biệt được bằng chữ viết. Ví dụ: *da* (thịt), *gia* (đình), *ra* (vào), *dì* (em mẹ), *gi* (cái gì?), *dang* (dang tay), *giang* (sông, giang sơn)... Vậy nếu ta dùng *z* thay cho *d, gi* sẽ làm rối nghĩa nhiều từ đồng âm. Thực tế không phải *z* có thể thay tất cả cho *gi* được. Ví dụ *giết* nếu thay bằng *z* thì là *zết, giềng* (láng giềng)

viết là *zêng*, *giêng* viết là *zêng*, *giêng* (tháng giêng) viết là *zêng*. Còn nếu muốn đọc đúng các chữ trên thì phải viết *ziết*, *ziêng*, *ziêng*, *ziêng*. Ở đây thay *gi* bằng *zi* có lợi gì? Nếu cứ cho là được thì trong những trường hợp này *z* không phải là thay cho *gi* mà chỉ là thay cho *g* thôi, mà *z* thay cho *g* thì không thể được và những chữ ấy cũng không thể phân biệt đâu là *giết* và *diết*... Có một yếu tố tâm lí tình cảm là tính biểu cảm trong khi đặt tên riêng của người Việt Nam. Thường tên riêng có một ý nghĩa nào đấy, ví dụ: Hương Giang, chứ không phải là Hương Dang hay Hương Zang. Ngoài ra còn có một số tên khác nhau ở *d* hoặc *gi* như Quỳnh Dao, Ngọc Giao, nếu thay *d*, *gi* bằng *z* thì chỉ có một tên Zao, hoá ra làm nghèo cách đặt tên, hoặc là làm nghèo chữ Việt.

Thay đổi cách viết, dẫn đến thay đổi nghĩa (làm mờ nghĩa) và cách đọc dẫn đến đảo lộn tư duy ở chừng mực nhất định. Quy định lại cách viết dù chỉ có mấy chữ đó thôi cũng sẽ gây ra đọc sai, hiểu sai cho nhiều thế hệ. Giả sử ngay bây giờ có quy định đó thì chúng ta (kể từ trẻ em từ lớp 1 trở lên) sẽ bị nhầm lẫn theo thói quen cách viết, cách đọc. Ví dụ Đào Thị Dương viết theo lối mới (*d* thay cho *đ*) là Đào Thị Dương thì không ai chúng ta bây giờ dễ dàng đọc đúng là Đào Thị Dương; còn những đứa trẻ chưa đi học đến chưa dễ sau này học chữ mới, chúng không đọc được những văn bản, sách báo của cha ông khi gặp phải những chữ đã thay đổi như *đ*, *gh*, *nh* không còn nữa. Ngay chữ *gi cháu*, chúng sẽ đọc là *ghi cháu*, dần dần chúng sẽ đọc là *dần dần* v.v.

Vậy thì dùng *z* thay *d* và *g*, *gi* thay *gh* sẽ dẫn đến:

1. Không ghi được những từ đồng âm khác nghĩa, làm giảm khả năng của chữ Việt trong việc ghi tiếng Việt.

2. Nhiều chữ không thể dùng *z* thay *gi* được vì lại phải thêm *i* vào sau *z* thành *zi*, như vậy *z* thay cho *g* chứ không phải *z* thay cho *gi*, điều đó lại là một bất hợp lí mới.

3. Làm cho các thế hệ người Việt đọc lẫn lộn *d* ra *đ*, *ghi* ra *gh*, dẫn đến hiểu sai.

Cho nên cần nghiên cứu cẩn thận trước khi đi đến đề xướng và công bố những quy định thay đổi cách viết tiếng Việt.

Trên đây là một số ý kiến trao đổi, mong rằng nó sẽ nhận được sự đồng tình và sẽ có những ý kiến làm sáng tỏ thêm. ■



LÊ VIỆT TRÍ - HT lưu ký số 7. Bưu điện An Khê, TP ĐÀ NẴNG

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

LỜI PHÊ BÊN LỀ SÁCH

LÊ DÂN

Mượn một cuốn trong bộ *Bách khoa toàn thư tinh túy văn học cổ điển Trung Quốc* tôi thật yên tâm khi biết đây là công trình của một nhóm các nhà nghiên cứu và giảng dạy Trung văn của một trường Đại học Sư phạm biên soạn và hiệu đính.

Kể ra đọc cũng có lúc buồn cười, khi thấy cái dấu để in "Hạnh và bất hạnh" có dòng chữ viết "May và không may". Ở chỗ khác dấu để in "Lí vô thường thị, sự vô thường phi" (về lí thì như không bình thường, về sự thì không có gì không bình thường) dòng trong ngoặc bị gạch chéo và có dòng chữ viết ở bên: "Lí không thường đúng, việc chẳng thường sai". Nhưng ngu ngơ về Hán tự, tôi cũng chả biết thế nào. Chỉ đến khi đọc những đoạn đối thoại mà lỗi tiếng Việt lộ rõ thì tôi hiểu được cái dấu chấm than đặt ở lề sách. Đây là đoạn Dương Chu bảo em là Dương Bố khi anh này đánh con chó không nhận ra chủ vì chủ đi mặc áo trắng về mặc áo đen:

- Đừng đánh nó! Anh cũng vậy, nếu như bây giờ con chó này là con chó trắng đi ra và con chó đen trở về, anh có cảm thấy lạ không?

Cái hệ thống đại từ rắc rối của tiếng Việt đã làm khổ dịch giả khi phải dịch cái từ "nhĩ" trong tiếng Hán! Cho nên tôi không lạ khi đọc thấy ở cuối sách mấy dòng chữ Hán đã được đọc giả khác phiên âm và dịch thơ (bằng thứ mục khác) như sau:

"Dịch giả vô tri thức
Đỉnh chỉ hựu bất tài
Xuất bản thị vô mục
Thiên hạ tận bi tai!"

*Dịch giả không hiểu biết
Hiệu đính lại bất tài
Xuất bản chẳng có mắt
Thiên hạ thật khổ thay!*

Chắc rằng nhiều nhà làm sách không có dịp cầm đến quyển sách này để đọc được những lời phê bên lề sách. Xin trung thành chép lại để cung cấp một tư liệu tham khảo. ■

"QUỶ" TRONG THÀNH NGỮ...

(tiếp theo trang 28)

tiếng Anh để diễn đạt "điều khó khăn, sự không dễ chịu", như trong câu "a/the devil of a job, nuisance, fellow etc", có nghĩa là "một thí dụ khó khăn, không dễ chịu,... của cái gì đó". Ví dụ như "We had the devil of a job getting the roots of that tree out of the ground" (Chúng tôi mắc phải khó khăn trong việc đánh gốc của cái cây kia).

Cuối cùng, để nói đến "điều phiền toái, chuyện lôi thôi", người Anh cũng mượn hình ảnh "devil": "hell/ the devil you pay" ("lắm chuyện rắc rối"). Ví dụ như "There'll be the devil to pay when your father see that broken window" (Sẽ có lắm chuyện lôi thôi khi bố cậu nhìn thấy cái cửa sổ bị vỡ đấy).

Còn rất nhiều những câu tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh có hình ảnh "devil" trong đó mà chúng tôi không thể liệt kê hết ra được. Trên đây là một số câu thông dụng và ít nhiều phản ánh quan niệm của người Anh về hình ảnh "devil" trong đời sống hàng ngày của họ. Quan niệm của người Anh cũng có những nét tương đồng với quan niệm của người Việt về "con quỷ", nhưng phần nhiều là những cách dùng khác biệt.

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

"QUỶ" trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt

(tiếp theo)

PHAN VĂN QUẾ

Tiếp theo số trước, trong số này, chúng tôi sẽ nói đến nét nghĩa tiêu cực của hình ảnh *devil* (quỷ) trong tục ngữ, thành ngữ tiếng Anh có liên hệ với tiếng Việt.

Trước hết, "devil" trong tiếng Anh cũng là hình ảnh của "kẻ xấu", "kẻ gây ra điều xấu", và "điều xấu, việc xấu". Ví dụ như "The devil looks after his own" (Kẻ xấu thường hay gặp may). Trong tiếng Việt, chúng ta cũng diễn đạt một ý tương tự như vậy, nhưng không nhất thiết là có tính tiêu cực "Sợ gì, nó đã có "bà mụ" đỡ" (khi nói đến trẻ con). Một ví dụ khác nữa là "The devil makes work for idle hands" (Quỷ kiếm việc cho đôi tay lười) ≈ "nhàn cư vi bất thiện". "Người xấu, việc xấu, điều xấu" trong tiếng Anh cũng được ví với "devil" như trong câu "Better the devil you know (than the devil you don't)", có nghĩa là "tốt hơn là nên quan hệ với những

người xấu hay làm những việc xấu, gian khó mà ta đã biết, còn hơn là thay đổi, rồi lại mắc phải người hay việc còn tệ hại hơn". Như vậy, quan niệm về "devil" là đại diện cho cái xấu của người Anh cũng tương tự như quan niệm của người Việt. Song, cái xấu trong sự cảm nhận của người Anh về "devil" là cái xấu về bản chất, về tính cách, về một điều xấu chung chung, chứ không có thêm cái xấu về hình thức, diện mạo như quan niệm của người Việt ("xấu như quỷ", "xấu ma chê quỷ hờn"). Hơn nữa, người Việt cũng quan niệm "quỷ" là hình ảnh của kẻ ác, kẻ hung dữ ("ác như quỷ, dữ như quỷ, đồ quỷ cái"), còn người Anh không thiên nhiều về ý này.

"Devil" trong tục ngữ, thành ngữ tiếng Anh còn được dùng với nghĩa là "kẻ nguy hiểm", như trong câu "He who sups with the devil should have a long spoon" (Ai ăn với quỷ sẽ phải có thìa

dài, ≈ phải thận trọng khi chơi với những người nguy hiểm). Ví dụ như câu "I'd rather watch from the stalk than assist him... Remember "Who sups with the devil should hold a long spoon" (Tôi thà quan sát từ sau gốc cây còn hơn là hỗ trợ hắn ta... Nhớ rằng "Ai ăn với quỷ thì phải cầm thìa dài").

"Điều tồi tệ, tình huống xấu như nhau" cũng được người Anh ví là "devil": "Between the devil and the deep blue sea" (Ở tình huống phải lựa chọn giữa hai việc xấu như nhau). Ví dụ như "In this situation, the government finds itself caught between the devil and the deep blue sea" (Trong tình huống này, chính phủ thấy mình đã rơi vào một tình thế buộc phải lựa chọn giữa hai việc xấu như nhau).

"Devil" cũng được dùng trong thành ngữ và tục ngữ

(xem tiếp trang 27)

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

Phiên chuyển nguyên âm đôi trong tên riêng tiếng Anh

NGUYỄN BẢNG THANH

1. Nguyên tắc phiên chuyển

Hiện nay việc viết và đọc tên riêng (tên đất, tên người) tiếng nước ngoài trong sách báo tiếng Việt vẫn chưa có được sự thống nhất và chưa có một quy định chuẩn. Nhìn chung, trong các văn bản có hai xu hướng chính: 1) *Giữ nguyên dạng* (đối với những ngôn ngữ có chữ viết theo hệ thống chữ cái Latin) và *chuyển tự* sang dạng chữ cái Latin (đối với những ngôn ngữ có chữ viết không dùng bảng chữ cái Latin); 2) *Phiên chuyển sang âm, vần và chữ Việt* đưa vào cách phát âm của tiếng nước ngoài.

Theo tôi, trong khi chờ đợi có sự thống nhất hoặc một quy định chuẩn, mặt khác để phù hợp với trình độ chưa đồng đều của người nghe, người đọc nói chung, thì việc sử dụng hình thức *phiên chuyển* và có thể có *chú thích nguyên dạng, dạng Latin trong ngoặc đơn* () ở một số từ điển tra cứu phổ thông, sách báo thông thường là tiện lợi hơn cả. Trên cơ sở quan điểm này, tôi đã thống kê, tập hợp, phân loại, so sánh và thử đưa ra một số quy tắc phiên chuyển các âm tiết có nguyên âm đôi trong tên riêng tiếng Anh. Việc phiên chuyển này trước hết dựa trên hai nguyên tắc chung:

- Dùng hệ thống âm, vần, chữ cái tiếng Việt.
- Phiên theo cách đọc trực tiếp của tiếng Anh (được đặt trong dấu []) hoặc lấy âm gần giống với âm dò (nếu âm đó không có trong hệ thống âm tiếng Việt).

2. Cách xử lý:

Trong tiếng Anh có 8 nguyên âm đôi:

[ei], [ou], [ai], [ɔi], [au], [iə], [ɛə], [uə].

Khi phiên chuyển những âm tiết chứa các nguyên âm đôi này sang âm, vần tiếng Việt, ta thường gặp hai trường hợp:

2.1. Âm tiết chứa nguyên âm đôi không có phụ âm cuối

Trong trường hợp này có thể phiên chuyển sang âm, vần tương đương trong tiếng Việt. Cụ thể:

Tiếng Anh chữ viết	Âm âm	Tên vần Việt	Tên tiếng Anh	Chuyển âm	Sang Việt
a, ai, ay	[ei]	ây	Bacon Taylor	['beikən] ['teilə]	Baycơn Tâyler
o, ow	[ou]	âu	Joseph Barlow	[dʒəʊzɪf] ['bɑ:ləʊ]	Giôđíp Bắ-lô
y i ei	[ai]	ai	Tybern Brighton Eisenhower	['taibən] [braɪtən] [aɪzənhaʊər]	Taibơn Braɪtơn Aidənhaô (ơ)
oy, oi	[ɔi]	oi	Toye	[tɔɪ]	Tôi
au ou	[au]	ao	Austen Lowry	['aʊstən] [ləʊri]	Aox-tơn Lao-ri
ear	[iə]	ia	Shakespeare	['ʃekspɪə]	Sếch-xpia
air eyr are	[ɛə]	e (ơ)	Sinclair Eyre (Jane)	['sɪŋkleɪ] [ɛə] [eɪ]	Xin-clơ Ơ hay Ơ (Giền)

2.2. Âm tiết chứa nguyên âm đôi có phụ âm cuối

Khi phiên chuyển sang âm Việt sẽ gặp nhiều trường hợp nguyên âm đôi không kết hợp được với phụ âm cuối

và nếu đọc nguyên như vậy sẽ khác xa với tiếng Anh.

Ví dụ: Jame [dʒeɪm] → Giây-m.

Lúc này có hai cách xử lí. *Cách thứ nhất*: Giữ nguyên nguyên âm đôi đó và tùy theo cách xử lí (phiên) các phụ âm cuối mà hoặc bỏ các phụ âm cuối này đi (nhất là với những tên riêng có nhiều âm tiết) hoặc thêm "ơ" vào sau phụ âm đó để tạo thêm âm tiết mới. Cách này áp dụng cho các nguyên âm đôi [aɪ], [ɔɪ], [aʊ].

Ví dụ:

[aɪ]: Joyce [dʒɔɪs] → Gioi hoặc Gioixơ

Loyd [lɔɪd] → Loi hoặc Loidơ

[aɪ]: Aldine [ɔldain] → Ondaí (nơ)

Albright [ɔlbrait] → Onbrai (tơ)

[aʊ]: Mounsey [maunzi] → Mao(nơ)di

Brown [braʊn] → Brao (nơ)

Cách thứ hai: Chuyển nguyên âm đôi thành âm đơn và đọc nhập với phụ âm cuối. Cách này áp dụng cho các âm: [eɪ], [oʊ].

Ví dụ:

[eɪ] + phụ âm → ê + phụ âm

[eɪ] + k → êch: Shakespeare → Sêchxpia

+ m → êm: Jame → Giêm

+ n → ên: Jane [dʒeɪn] → Giên

(Mark) Twain [tweɪn] → Tuên

+ t → êt: Watergate [wɔtəˈgeɪt] → Oatơghê

[oʊ] + phụ âm → ô + phụ âm

[oʊ] + k → ôc: Stoke [stɒk] → Xtôc

[oʊ] + m → ôm: Jerome [dʒeˈroum] → Giêrôm

[oʊ] + òn: Jones [dʒɔʊnz] → Giôn.

2.3. Các bán nguyên âm [j], [w]

Các bán nguyên âm kết hợp với các nguyên âm khác trong âm tiết được phiên chuyển sang âm, vần Việt như sau:

[j], [i] → i

[w] → u, o (âm đệm hoặc âm u trong nguyên âm đôi uô)

Ví dụ:

[j] → i: Kipling Rudyard [ˈrɒdʒɪŋ] → Răđi-ot

[wʌ] → oa: Warral [ˈwʌrəl] → Oaron

[wə] → uô: Edward [ˈedwəd] → Êđuôt hoặc Et-uôt

[wɔ] → oa: Walter Scott [ˈwɒltər] → Oantơ

[wai] → oai: Wylie [ˈwaɪli] → Oaili

[we] → oe: Wesley [ˈwesli] → Oexli

[wi] → uy: William [ˈwɪliəm] → Uylion

Willoughby [ˈwɪləbi] → Uylôbi

Trường hợp này khi phiên chuyển sang âm Việt chỉ có các âm và vần uô, iê, oa, uy là kết hợp được với các phụ âm cuối. Ví dụ: Êđuôt, Oantơ, Uynxon.

3. Những điểm cần lưu ý

3.1. Trong tiếng Anh, giữa cách viết và cách đọc, phát âm nhiều khi khác nhau, không theo một quy tắc cố định (điều này rất khác tiếng Việt); nó phụ thuộc nhiều vào trọng âm (không thể hiện ra ở chữ viết). Vì vậy để phiên chuyển đúng, phải biết được cách đọc của từng tên riêng.

3.2. Có nhiều tên riêng tiếng Anh được phiên chuyển sang âm Việt qua một tiếng khác (tiếng Pháp chẳng hạn), tạo thành thói quen đọc sai, nếu đọc đúng lại sẽ khó được chấp nhận.

Ví dụ:

Elizabeth đã quen đọc là: Êlîdabet, đúng ra phải là: [ilizəbɛθ] → Ilidôbô

Joseph đã quen đọc là: Giôđep, đúng ra phải là: [dʒɔʊziʃ] → Giâuđip

Hướng xử lí: Những tên loại này cần được thống kê cụ thể và có lẽ nên để cách đọc đúng, còn cách đọc theo thói quen vẫn chưa thể bỏ thì sử dụng thủ pháp chuyển chú.

Trên đây là ý kiến của tôi về cách xử lí khi phiên chuyển nguyên âm đôi trong tên riêng tiếng Anh sang tiếng Việt. Một số vấn đề thiết nghĩ cần được tìm hiểu kĩ và nghiên cứu sâu thêm. ■



NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

TIẾNG HÁN: CÁCH XUNG HÔ TRONG GIA ĐÌNH

PHẠM NGỌC HÀM*

Cách xưng hô và từ xưng hô trong gia đình ở người nói tiếng Hán mang đậm bản sắc dân tộc, vừa phản ánh được những nét bản chất về tôn ti trật tự xã hội, vừa đa dạng phong phú. Chúng quả là bức tranh muôn màu muôn vẻ về đời sống tình cảm dồi dào, nét đẹp văn hoá độc đáo của dân tộc Hán.

Trước hết, có thể thấy trong tiếng Hán, ngoài những đại từ chỉ ngôi được dùng trong giao tiếp xã hội nói chung và cả trong giao tiếp gia đình nói riêng, còn dùng rộng rãi các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc như *ba ba* 爸爸, *ma ma* 媽媽, *die die* 爹爹, *nai nai* 奶奶, *ge ge* 哥哥, *jie jie* 姐姐, *di di* 弟弟, *mei mei* 妹妹 v.v. Trong đó, đại từ xưng hô ngôi thứ nhất số ít là *wo* 我 và số nhiều là *women* 我們, ngôi thứ hai số ít là *ni* 你, số nhiều là *ni men* 你們, ngôi thứ ba số ít là *ta* 他/她,

số nhiều là *ta men* 他們/她們 mang tính chất trung tính và được sử dụng khá phổ biến trong nhiều trường hợp. Riêng ngôi thứ hai, để biểu thị sắc thái cung kính, lịch sự, còn dùng *nin* 您 như một biến thể của *ni* 你. Ngoài ra, còn có rất nhiều từ xưng hô lâm thời khác. Danh từ chỉ quan hệ hôn nhân như: *zhang fu* 丈夫, *gi zi* 妻子, *ai ren* 愛人, *nyu xu* 女婿, *xi fu* 媳婦... không được sử dụng làm từ xưng hô, chỉ có thể coi như trường hợp cá biệt.

Đối với văn hoá phương Đông, nhất là văn hoá Trung Hoa, các từ chỉ quan hệ vợ chồng thường ít được nhắc đến một cách trực tiếp mà thường được thay thế bằng các từ khác để cho sắc thái "nhã" hơn theo quan niệm của người Trung Hoa như: *wo jia li ren* 我家裏人, *wo de nu ren* 我的女人, *Hai zi ta ma* 孩子他媽, *Hai zi ta die* 孩子他爹...

Cách xưng hô như thế sẽ theo xu hướng huyết thống hoá mà không kém phần thân thiết. Các từ *xifu* 媳婦 được chuyển hoá thành từ xưng hô.

Các từ *fu qin* 父親, *mu qin* 母親, *fu mu* 父母, do trong quá trình phát triển từ văn ngôn sang bạch thoại, chúng đã được thay thế bằng *ba ba* 爸爸, *ma ma* 媽媽, *ba ma* 爸媽. Đồng thời, tính chất kế thừa của ngôn ngữ cho phép các từ đó vẫn được bảo lưu trong xưng hô gián tiếp trên thư từ, mang một sắc thái thân mật mà trang trọng, thành kính.

Đại từ xưng hô ở cả ba ngôi trong tiếng Hán chỉ có *wo* 我, *ni* 你, *ta* 他/她 số ít và *wo men* 我們, *za men* 咱們, *nimen* 你們, *ta men* 他們/她們 chỉ số nhiều. Cả ba nhóm này đều mang sắc thái trung hoà. Nghĩa là nó được sử dụng một cách rộng rãi trong suốt quá trình giao tiếp kể cả phạm vi xã hội và

* Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá TQ, ĐHNH, ĐHQG HN.

gia đình. Đồng thời, chúng cũng sử dụng cho mọi đối tượng tham gia giao tiếp. Trong phạm vi gia đình, nhóm từ này không phân biệt vị thế, ngôi thứ, dùng chung cho cả vai trên và vai dưới tư xưng.

Các trường hợp sử dụng danh từ chỉ quan hệ thân thuộc làm từ xưng hô ngay trong phạm vi gia đình cũng mang sắc thái biểu cảm rõ rệt. Ví dụ, khi cảm nhận được bản thân mình là phận gái bị thiệt thòi đủ đường so với đứa em trai, do ảnh hưởng tư tưởng trọng nam khinh nữ của các bậc làm cha, làm mẹ, đứa con gái đã mạnh dạn viết thư thuyết phục bố. Trong thư, ngoài những lí lẽ đầy sức thuyết phục, đứa con gái tội nghiệp đã thành công ngay từ cách xưng hô đầy tính gọi cảm, thức dậy tình thương yêu, lẽ công bằng trong tư tưởng người bố, một lần nữa cô bé đã xác định vị thế của mình trong gia đình và cuối cùng thì sự chân thành đã chiến thắng.

“親愛的爸爸：

你好！原諒女兒

不能放棄學業

您理解您的女兒吧”

(Bố yêu quý:

Bố hãy tha thứ cho con gái của bố không thể bỏ lỡ việc học hành...Bố hiểu cho con gái của bố nhé”).

Có khi chỉ cần trực tiếp xưng tên mà không cần dùng đến đại từ xưng hô, trường hợp này chỉ dùng trong xưng hô giữa người trẻ tuổi bằng vai, cùng lứa hoặc bề trên với

bề dưới, thường thì biểu thị sắc thái thân mật, gần gũi hoặc trung tính tùy theo ngữ cảnh của câu giao tiếp cụ thể.

Cũng có trường hợp danh từ kết hợp với một hình dung từ chỉ tính chất, vốn dùng để chỉ sự nhận xét đánh giá, tán dương hay phê phán một cách uyển chuyển, dùng làm từ xưng hô trong giao tiếp xã hội cũng đã được sử dụng làm từ xưng hô gia đình trong quan hệ bằng vai hay vai trên gọi vai dưới như vợ với chồng, anh với em... làm tăng sắc thái tình cảm, biểu thị sự yêu thương, triu mến. Chính những cách xưng hô trên đã làm cho sợi dây tình cảm vô hình đã thắt chặt hơn mối quan hệ giữa các thành viên tham gia giao tiếp. Ví dụ, vợ xưng với chồng:

“好家伙，這一趟

下來可夠累的，

起碼得休息兩三年”

(Anh này tài thật! Chuyến này thì mệt lắm đấy, ít nhất cũng phải nghỉ vài ba ngày).

Tổ hợp dùng để xưng hô làm thời đó có khi lại là lời mắng yêu rất thú vị, thường xuất hiện nhiều trong lối nói của phụ nữ khi mắng con hay nhắc nhở người ngang tuổi hoặc bề dưới của mình. Ví dụ:

Một người phụ nữ trung tuổi dắt con lên xe, vì xe đông, sợ con lạc lối đã cất tiếng gọi 洋洋，洋洋！(Dương Dương, Dương Dương ơi!) Một đứa trẻ từ đầu kia đáp lại:

“媽，我在這兒吶！”(Mẹ ơi, con đây mà). Sau đó bước lại gần người mẹ. Người

mẹ nói:

“死孩子，嚇了我一跳”。(Cái đồ

con chết tiệt, làm cho tao sợ đến thót tim).

Người mẹ đang gọi con mình với cái tên đầy triu mến bỗng chuyển sang một cách xưng hô bất thường. Sự thay đổi cách xưng hô của người mẹ đối với con trai mình như trên thể hiện thái độ giận dữ và lời trách mắng nghiêm khắc với con của mình. Rõ ràng rằng trong những tình huống giao tiếp cụ thể, cùng với những diễn biến tình cảm phức tạp của đối tượng tham gia giao tiếp, từ xưng hô dùng trong từng ngữ cảnh đó có sự thay đổi, điều đó là tất yếu và hết sức cần thiết. Bởi lẽ, chính sự thay đổi đó đã chứa đựng một giá trị biểu cảm đặc biệt nhằm góp phần chuyển tải thông tin. Người mẹ trong ví dụ trên chuyển đổi cách xưng hô như vậy là hợp lí, đứa con khi tiếp nhận cách xưng hô ấy đã đồng thời tiếp nhận luôn một thông tin “mẹ rất không bằng lòng vì con”. Ngoài những trường hợp phổ biến là xưng hô theo đúng thứ bậc trên dưới ra, có những trường hợp do sắc thái biểu cảm đặc biệt, từ xưng hô mà người dưới dùng cho bề trên của mình trong gia đình như cháu xưng hô với ông, bà, con xưng với cha, mẹ... lại được làm thời dùng cho người trên gọi bề dưới của mình. Ví dụ:

大媽：我的小姑娘，你少說話
巡長先生您多但
待，她小孩子不
懂事

(Người mẹ nói: "Bà cụ non của tôi ơi, nói ít thôi. Thưa ông tuân trưởng, ông thông cảm cho, cháu nó trẻ con không hiểu"), ("Lão Xá - Khe Long Tu").

Trong tác phẩm, thường gặp người mẹ gọi con gái mình là "Nhị Xuân", nhưng với ví dụ trên lại gọi là "Bà cô trẻ của tôi". Như vậy, qua cách xưng hô bất thường đó đã thể hiện sắc thái cầu khiến, mệnh lệnh của người mẹ với con gái khi tỏ ra bất bình với cách ứng xử của con gái và cầu mong sự thông cảm của khách. Điều đó thể hiện sự xử lý khéo léo, tế nhị của người mẹ trong tình huống giao tiếp cụ thể, vừa mang ý nghĩa giáo dục, nhắc nhở con gái giữ lễ lối gia phong vừa làm hài lòng khách.

Như vậy, trong một ngữ cảnh nào đó, kết hợp với ngữ điệu khác nhau, xưng hô có thể biểu đạt được những sắc thái tình cảm rất tinh tế như an ủi, đe dọa, đả kích, oán giận hoặc khôi hài...

Tóm lại, từ xưng hô trong gia đình nói tiếng Hán đã sản sinh trong bối cảnh văn hoá của dân tộc Hán, phản ánh một cách sinh động nghị thức văn hoá trong gia đình người Hán. Với những mục đích giao tiếp khác nhau, chúng đã được sử dụng một cách linh hoạt bằng các hình thức xưng hô lâm thời, và có sức chuyển tải về nghĩa muôn màu muôn vẻ, thể hiện vai trò quan trọng trong giao tiếp ngôn ngữ. ■

LƯOM LAI GAN XA

TÊN MÓN ĂN VIẾT BẰNG CHỮ Litva

Cách đây không lâu, tại Litva, một nước cộng hoà vùng biển Bantích, các báo đã tranh luận sôi nổi xung quanh việc hãng thực phẩm nổi tiếng của Mĩ Mc Donald mở cửa hàng ở ga tàu hoả Vinjut (thủ đô Litva). Vấn đề tranh luận là hãng này có được phép viết nguyên chữ Anh tên các món ăn nhanh của hãng như *hamburger* (bánh mì kẹp thịt băm), *hot dog* (bánh mì kẹp xúc xích nóng) hay không. Sở dĩ nảy sinh vấn đề tranh luận vì Litva có "Đạo luật về ngôn ngữ quốc gia", quy định tất cả các tên bảng hiệu, bảng quảng cáo ở nơi công cộng đều phải viết bằng chữ Litva. Cho đến nay, cuộc tranh luận nói trên vẫn chưa ngã ngũ... Tuy nhiên theo báo Pravda (Nga), để tôn trọng luật pháp của nước chủ nhà, hãng Mc Donald đã phải để tên hai món bánh *hamberger* và *hot dog* ở cửa hàng Vinjut dưới dạng phiên âm theo chữ Litva.

Trong khi đó, gần đây Đài BBC cho biết chính quyền thủ đô Moskva (LB Nga) cũng đã thông qua một đạo luật cấm sử dụng chữ nước ngoài trong các bảng hiệu, bảng quảng cáo ở nơi công cộng. Đây là cách đối phó với tình trạng sử dụng quá nhiều chữ nước ngoài (hầu hết là chữ Anh) trong các bảng hiệu, bảng quảng cáo ở Moskva và các thành phố khác ở Nga.

Cũng cần nói thêm rằng những đạo luật tương tự không chỉ có ở các nước thuộc Liên Xô trước đây. Năm 1995, nhân kỉ niệm lần thứ 50 ngày tuyên bố độc lập (17/8), Indonesia đã mở chiến dịch cấm sử dụng chữ Anh trong các bảng hiệu, quảng cáo nơi công cộng. Riêng tại thủ đô Jakata, nhà chức trách đã lập hẳn một "đội quân" gồm hơn 200 người để thực thi lệnh cấm này. Theo AFP, những ai vi phạm lệnh cấm phải ngồi tù tới 3 tháng.

PHẠM TRẦN ĐỨC

(Theo Sài Gòn Giải Phóng, 1998)

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

Cái tật nói lắp

TẠ VĂN THÔNG

Tôi nói lắp từ thuở quàng khăn đỏ, cuối năm lớp 4. Lần đó, trong lớp tôi đang mơ màng ngủ gật, bỗng giật thót người nghe thầy giáo gọi tên và hình như hỏi tôi là tất cả bao nhiêu. Thực tình tôi chẳng hiểu cơ sự ra sao cả, liền giả vờ nói lắp để kéo dài thì giờ và cầu cứu cô bạn ngồi bên gạ cho:

- Thưa thầy, kết... kết quả cuối cùng phải... phải là... tất... tất cả... là... là...

Cách vờ vịt ấy thế mà hiệu nghiệm và sau đó được thực hiện rất nhiều lần. Nào ngờ từ đó dần dà tôi bị tật nói lắp thật, muốn sửa cũng không được, cho đến tận ngày nay.

Tôi nhớ như in cái lần ngộ lời yêu. Thú thật lần ấy tôi cố nói thật trơn tru, nhưng cái tật nói lắp rất quái lạ: càng cố nói kông lắp thì càng bị lắp hơn, và thường thì bị lắp chính ở những tiếng những câu quan trọng nhất, vào những lúc cần nói dứt khoát khẩn trương nhất. Khổ vậy! Sau hôn lễ vợ tôi

nói rằng không ngờ tôi bị nói lắp. Trước đó nàng cứ ngỡ vì tôi chân thành vụng về nên ắp ứng thế. Về sau, nàng và cậu con quý tử của tôi lại còn thường nhại cái giọng điệu lắp bắp để trêu tôi...

Tôi là nhân viên phòng hành chính của cơ quan. Mọi người ở đây đều quý mến tôi, và cũng hay vui cười kể cho nhau nghe và bắt chước (dĩ nhiên, có phần cường điệu) những câu nói lắp của tôi. Và tai họa bắt đầu từ đó!

Một lần chuông điện thoại réo vang. Theo cung cách gọi đầu giờ, chúng tôi biết ngay đó là thủ trưởng cơ quan từ tỉnh xa gọi về có việc đột xuất. Tôi chạy lại cầm ống nghe:

- A...a...

Tôi định nói alô, nhưng không hiểu sao cái tật nói lắp bỗng xuất hiện không đúng lúc. Tôi vội ra hiệu cho cô tài vụ nghe máy.

- A...a...a... Đến lượt cô gái đỏ bừng mặt mũi, cố rặn ra hai tiếng alô trơn tru mà không được.

May thay trưởng phòng cũng vừa tới. Tình thế cấp bách làm ông mất cả vẻ khoan thai bẩm sinh. Và lạy trời, cả phòng lúc đó thật dễ cười dễ khóc chứng kiến cảnh trưởng phòng mặt tái nhợt, nhăn nhúm, rân hết sức mà không tài nào nói trọn vẹn được hai tiếng alô. Vì cố gắng quá, tiếng của ông thành ra the the a...á...á... nghe rất lạ lùng.

Tất nhiên cuộc đàm thoại này không thành công. Lần đó, nhờ thành khẩn nhận lỗi và hứa sửa chữa nên cả phòng chỉ bị phê bình mà không bị kỉ luật gì. Cũng không ai nghĩ rằng chúng tôi cố tình làm thế và vô lễ với thủ trưởng. Thật hủ vía!

Hôm ấy tôi về nhà trong tâm trạng nhẹ nhõm. Tối sân tôi dừng lại lắng nghe: trong nhà có chuyện gì thế nhỉ? Cậu con trai 8 tuổi vốn hồn nhiên vui tính của tôi đang nước mắt lưng tròng, lưng ba lúng búng. Vợ tôi đang quát vào mặt nó:

- Mẹ đã bảo không bao giờ được n...ó...i... nói... l...ấp... nữa cơ mà! ■

ĐỐ CHỮ

1. Một mẫu giấy xoắn
Khoe có phép thiêng
Mắt mẹ vẫn quen
Khoe sinh ra bố.
2. Hông không dùng được nữa rồi
Kéo theo mẹ cũng nghỉ thôi, ích gì.
3. Cùng nhau nghiêm túc trong phòng
Mẹ ra, nó ầm lên lòng ngay thôi.
4. Nhiều màu cùng xen lẫn
Lộn xộn có ra gì
Cổ giận bỏ ra đi
Vẫn thấy màu thấy sắc.
5. Đang yên lành thế
Cò vế đứng đầu
Tội vạ ở đầu
Gán cho bất nhận.
6. Khi có cò đứng đầu
Chỉ thấy thù với hận
Lúc cò bỏ đi rồi
Ra toả xử, rõ chán!

LÊ XUÂN MÀU

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC GIÁO SƯ LÊ KHẢ KẾ

Vào hồi 8 giờ kém 10 ngày 24 tháng 7 năm 2000, Giáo sư Lê Khả Kế, một người Thầy rất mực tôn kính, người đồng nghiệp giản dị và chân tình, nhà Từ điển học nổi tiếng, đã mãi mãi ra đi, sau một thời gian lâm bệnh nặng.

Giáo sư Lê Khả Kế sinh ngày 15 tháng 6 năm 1918 tại xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh trưởng trong một vùng quê hiếu học, từ nhỏ Ông là người chỉ thủ đèn sách và học giỏi. Năm 21 tuổi Ông theo học Trường Đại học Nông nghiệp Đông Dương Hà Nội. Năm 1942, tốt nghiệp, Ông về công tác tại Viện nghiên cứu Đông Dương. Từ năm 1945 Ông chuyển sang công tác giáo dục: dạy tại Trường Đại học Nông nghiệp (1945-1947); Trường Trung học chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng rồi Trường Phổ thông cấp III Phan Đình Phùng Hà Tĩnh (1947-1951); Trường Sư phạm Cao cấp và Trường Khoa học Cơ bản tại Khu học xá Nam Ninh Trung Quốc (1952- 1954); Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (là chủ nhiệm khoa Hoá - Sinh - Địa) và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1955-1963). Từ 1963 đến 1966, Ông chuyển sang công tác nghiên cứu, biên soạn, làm Tổ trưởng Tổ Thuật ngữ - Từ điển khoa học của Ủy ban Khoa học Nhà nước, rồi Tổ trưởng Tổ thuật ngữ- Từ điển học của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Từ 1968, Ông là một trong



những người đầu tiên xây dựng Viện Ngôn ngữ học, và làm việc tại đây cho đến khi nghỉ hưu, năm 1997. Ông đã vinh dự nhận nhiều bằng khen và huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước: Bằng khen của Chủ tịch Hồ Chí Minh; Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhì; Huân chương Kháng chiến chống Mĩ cứu nước hạng Nhất; Huân chương Lao động hạng Nhất.

Các thế hệ những nhà Sinh vật học, Ngôn ngữ học, Từ điển học và Thuật ngữ học tưởng nhớ đến Giáo sư như người Thầy mẫu mực, nghiêm túc mà chân tình, một người đồng nghiệp tận tụy và giản dị, lấy hiệu quả công việc làm trọng. Giáo sư đã để lại cho bạn bè đồng nghiệp và các thế hệ học trò những ấn tượng khó phai mờ về những cống hiến của Giáo sư trong sự nghiệp đào tạo, nghiên cứu, biên soạn và cả nhân cách đáng trân trọng của Ông.

Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Tạp chí NN & ĐS và toàn thể những ai đã từng là học trò, là đồng nghiệp, là bạn bè, là người quen biết Ông xin kính cẩn nghiêng mình thấp nén hương tiến biệt Ông về cõi vĩnh hằng, và xin gửi đến tang quyến lời chia buồn thống thiết nhất.

**HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
TẠP CHÍ NN & ĐS**

NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ

VII T NHỮNG CẤUSUS CÁT AN T

Kỳ thứ 6

LC 28. "KHÔNG 80 THÌ CÙNG (CHỈ) 75"

Một tác giả cho ta câu này để minh họa cho những biện pháp "ngữ dụng học" trong tiếng Việt. Toàn câu như sau :

"*Cụ ấy già quá. Không 80 thì cũng (chỉ) 75*"

Câu trên đây, cũng như rất nhiều câu khác được tác giả dùng làm thí dụ, không thể có trong cửa miệng người Việt được. Chung quy là do tác giả chưa chữ *chỉ*, một trong những từ tình thái thông dụng nhất của tiếng Việt.

Một người Việt bình thường sẽ nói :

"*Cụ ấy già quá. Không tám mươi thì cũng phải đến bảy lăm (là ít).*"

Còn như chữ *chỉ* thì phải dùng trong một ngôn cảnh khác, chẳng hạn :

"*Cô ta trẻ lắm, nếu không phải mười sáu thì cũng chỉ đến mười tám (là cùng)*"

Trong một bài về "ngữ dụng", câu thí dụ này chắc hẳn không phải là một câu thí dụ hay. Tình thái có liên quan mật thiết với hành động

ngôn từ, nhưng vẫn thuộc bình diện ngữ nghĩa học, và tuyệt nhiên không phải là một "biểu thức ngữ vi" (đó là thuật ngữ được tác giả dùng để dịch *performative utterance*, tức một câu nói trong đó động từ (dùng ở ngôi thứ nhất thì hiện tại) biểu hiện chính cái hành động giao tiếp mà người nói đang muốn thực hiện (chẳng hạn như khi nói "*Cảm ơn !*", người nói đồng thời cũng thực hiện cái việc cảm ơn). Đáng này, câu dẫn trên, ngay cả khi đã sửa lại cho đúng ngữ pháp và đúng chính tả (như chúng tôi đã làm) dù đặt vào ngôn cảnh hay văn cảnh nào, dù người phát ngôn là ai và nói với ai, thì nghĩa và lực ngôn trung cũng không mấy may thay đổi, vì đó không phải là một câu ngôn hành, mà là một câu trần thuật bình thường.

LC 29. NÉT CHUNG & NÉT RIÊNG

Một cuốn sách sơ phạm viết : "*Ý nghĩa từ vựng có tính chất chung cho mọi ngôn*

ngữ còn ý nghĩa ngữ pháp lại mang nhiều nét riêng cho từng ngôn ngữ"

Chúng tôi không dám nói là câu này có gì không đúng. Câu này tuyệt nhiên không thể nói là đúng hay là sai. Nó có thể dùng để minh họa cho những trường hợp mà logic học cũng như ngôn ngữ học gọi là "mệnh đề không có giá trị chân nguyên" nghĩa là có một nội dung như thế nào mà người nghe hay người khảo sát không thể nói là nó đúng hay nó sai. Gọi đích danh ra, thì đó một câu vô nghĩa (a nonsense). Câu vô nghĩa không phải là câu sai, càng không phải là câu sai ngữ pháp. Trong hoạt động nói năng hàng ngày ta có thể gặp những câu như thế, và đôi khi đó là những câu rất hay khi được dùng đúng chỗ, chẳng hạn như khi muốn tránh trả lời một cách quá rõ ràng.

Nhưng trong khoa học một câu như thế không thể chấp nhận được. Trong sách sơ phạm lại càng như thế. Vì nó không cho người đọc biết một

cái gì hết, và nguy hơn nữa, nó cho phép người đọc muốn hiểu thế nào thì hiểu...

Để khỏi đi vào những chi tiết mà chắc mọi người đều đã biết, chỉ xin nói rằng trên cả hai bình diện biểu nghĩa hữu quan – từ vựng và ngữ pháp – đều có những cái "chung cho mọi ngôn ngữ" và những "nét riêng cho từng ngôn ngữ" với một số lượng bất định như nhau. Dù sao thì hai tác giả của cuốn sách vẫn là hai nhà ngữ học đầu tiên và duy nhất coi sự phân biệt nói trên là một đặc trưng khu biệt hai cách biểu hiện hữu quan. Có lẽ chính vì sự cò đợc này mà họ không viết lấy được một câu đề biện hộ hay minh họa cho nhận định này.

LC 30. Trong tiếng Việt, không thể bỏ qua TRẬT TỰ TỪ NGỮ

Từ khi trường Praha phát hiện ra "sự phân đoạn thực tại của câu", (V.Mathesius 1939) ngôn ngữ học thế giới đã biết thêm sự phân biệt có tính phổ quát tuyệt đối giữa "cái biết sẵn" và "thông báo mới" trong cấu trúc của câu. Thế nhưng đối với tiếng Việt vẫn có những tác giả không chú ý đến sự phân biệt quan trọng này.

Chẳng hạn, một tác giả phân tích câu

(1) *Tôi có tiền*

như sau : 1. chủ ngữ : *tiền* ;

2. Vị ngữ : *có* ; 3. trạng ngữ chỉ nơi chốn : *tôi*, Và như vậy là cho rằng câu ấy hoàn toàn đồng cấu trúc và đồng nghĩa với

(2) *Tiền có ở như tôi*

hay, nếu nói bằng một thứ tiếng Việt tự nhiên hơn,

(3) *Tiền thì tôi giữ*

hay

(4) *Tiền thì tôi có.*

Một trong những cách xác định hai thành phần trong cấu trúc thông báo của câu do Mathesius và các nhà ngữ học Praha sử dụng là tìm xem câu đang xét có thể dùng để trả lời câu hỏi nào. Nếu ứng dụng cách ấy cho mấy câu đang bàn, ta thấy câu (1) có thể dùng để trả lời cho câu hỏi

(5) *Anh có gì ?* (nếu trả lời bằng câu(1) có thể lược bỏ *tôi*, chứ không phải *có tiền*)

hay cho câu hỏi :

(6) *Ai có tiền ?* (nếu trả lời bằng câu(1) có thể lược bỏ *có tiền*, chứ không phải *tôi*)

Trong khi đó, hai câu (2), (3) không thể dùng để trả lời cho hai câu hỏi (5) và (6), còn câu (4) thì chỉ có thể trả lời cho câu (6) trong những điều kiện nhất định (chẳng hạn nếu hiểu *Ai có tiền ?* theo nghĩa "*Ai giữ tiền ?*", nghĩa là khi người hỏi muốn biết một món tiền nào đó hiện nay ở đâu.

Như thế ta thấy rõ rằng cách phân tích cú pháp của tác giả không phản ánh được

sự phân biệt giữa câu *tôi có tiền* và câu *tiền ở như tôi* .

Nếu dịch câu *Tôi có tiền* ra tiếng Nga, ta sẽ có *У меня* (есть) *деньги*, còn câu *Tiền thì tôi giữ* sẽ phải dịch là *Деньги у меня*. Trong cả hai câu tiếng Nga ta đều có *деньги* 'tiền' là chủ ngữ, và *у меня* 'tôi' là trạng ngữ chỉ nơi chốn.

Điều quan trọng là trong câu thứ hai *деньги* là "cái biết sẵn" cho nên có nghĩa xác định (có thể thay bằng *Эти деньги*), trong khi không thể làm như vậy đối với câu thứ nhất được. Ngay trong tiếng Nga, trong đó các danh ngữ đều được đánh dấu cách, mà trật tự từ ngữ còn quan trọng như vậy, hướng hồ trong tiếng Việt là thứ tiếng dùng trật tự từ ngữ để đánh dấu các chức năng cú pháp !

Cũng tác giả ấy phân tích câu

(7) *Thuốc nó cũng hút*

như đồng nhất về cấu trúc ngữ pháp với câu "*Nó hút thuốc*" (ông cho rằng cả hai câu này đều trả lời câu hỏi (9) *Nó hút gì ?*) Như vậy, trong cả hai câu *thuốc* đều là bổ ngữ trực tiếp của *hút*. Trong tiếng Việt, cách duy nhất để nhận diện bổ ngữ trực tiếp của một động từ là vị trí của nó ngay sau động từ ấy. Một từ (hay ngữ) đứng trước động từ chỉ có thể là chủ ngữ (hay chủ đề) của câu tuy nó có thể chỉ vai "đối

tượng của hành động". Sau Tesnière và Fillmore, không còn có ai không phân biệt chức năng cú pháp với vai nghĩa.

Thật ra câu (7) chỉ có thể trả lời cho câu "(Vậy chứ) thuốc thì nó có hút không" – một câu hỏi có những tiền giả định khác hẳn với *Nó hút gì?*

LC 31. Không thể nói "ĐƯỢC RA ĐỜI" ?

Trong một cuốn sách trung học, ta được đọc lời phê phán sau đây về câu "*Một nhà máy xi măng đang được ra đời*" : "*Ra đời không thể nào đi với được vì không thể có các nghĩa [sau đây] : 1. chủ thể nhận được tác động thể hiện ở động từ (ĐT); 2. Nghĩa của ĐT là phù hợp với lợi ích hoặc mong muốn của chủ thể; 3. ĐT có thể có chủ thể của nó [...] Ở đây cần bỏ từ được đi, hoặc thay ra đời bằng xây dựng chẳng hạn.*

Cũng như phần lớn các nhận định về ngữ pháp được giảng dạy ở phổ thông, những điều trên đây hoàn toàn đúng nếu nói về tiếng Pháp, và hoàn toàn sai nếu nói về tiếng Việt. Tác giả bắt *được* và *bị* phải được dùng đúng như "*trở từ*" *être* chỉ thái bị động trong tiếng Pháp, vốn chỉ có thể dùng với động từ ngoại động trong khi hai từ này của tiếng Việt, vốn là động từ ngoại động, có thể

dùng với bất cứ cái gì có thể làm bổ ngữ trực tiếp cho nó :

1. danh từ: *được tiền, được cuộc, được nước, được mùa, được lộc, được lời, bị bệnh, bị mửa, bị đòn, bị đạn, bị nạn, bị giun, bị tù, bị bão, bị lụt.*

2. động từ ngoại động: *được ăn, được về, được xem, được hưởng, được giúp bạn, bị đánh, bị mắng, bị mất tiền, bị sút cân, bị lỗ vốn, bị thiếu máu.*

3. động từ nội động : *được nghỉ, được ngồi, được vui, được chạy nhảy, được no ấm, bị ốm, bị đau, bị ngã, bị vấp, bị lấm, bị chìm, bị gãy chân, bị sập nhà.*

4. tính từ : *được vui, được khỏe, được yên, được sung sướng, được vẻ vang, bị khổ, bị cụt, bị bông, bị vương, bị nóng, bị liệt, bị điên, bị thọt, bị què.*

5. cụm động từ (+bổ ngữ) : *được giúp mẹ, được gặp anh, được đỗ trạng, được lái xe, bị mắc bệnh, bị trúng độc, bị đập đầu, bị vỡ sọ, bị gãy chân, bị bong gân.*

6. câu (cụm chủ vị): *được nó giúp, được mẹ yêu, được nó làm giùm, được nó lo lót, bị nó đòi nợ, bị vợ ăn vạ, bị họ bỏ bùa, bị cổ mọc kén, bị kiến bò vào.*

Trong tất cả các cụm từ trên, ta đều có *được* và *bị* với những bổ ngữ của nó thuộc đủ các từ loại và kết cấu, nhưng xét về nghĩa đều trả lời câu

hỏi được gì ? bị gì ? được cái gì ? bị cái gì ? được làm gì ? bị làm sao ? và những gì đi sau *bị* và *được* đều không thể phân tích cách nào tốt hơn là như những bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp của hai động từ này. Thế nhưng có mấy trường hợp hiếm hoi ở mục 2 (động từ ngoại động đi sau *được* và *bị*) tình cờ có vẻ giống như thái bị động của tiếng Pháp, thế là mấy trường hợp này lập tức bị tách ra khỏi hệ thống để tìm một cách xử lý riêng biệt. Từ chỗ là động từ trung tâm, *bị* và *được* tự dưng bị giáng xuống hàng trợ từ, còn bổ ngữ của nó được tôn lên thành động từ chính, và cách xử lý kì quặc này không có lấy một lí do nào ngoài cái ý chí làm cho tiếng Việt giống hệt tiếng Pháp. Từ đó, tác giả đoạn văn dẫn trên thấy cần phải sửa tiếng Việt lại bằng bất cứ giá nào và đề ra ba yêu cầu khiến cho *được ra đời* trở thành sai ngữ pháp.. Ông không thấy rằng nếu thế thì tất cả những kết cấu mở đầu bằng *được* và *bị* kể trong các danh sách đánh số từ 1 đến 6 trên đây, trừ hai trường hợp ở mục 2 và hai trường hợp ở mục 6, đều sai ngữ pháp cả (vì không giống kết cấu bị động của tiếng Pháp) hay sao ?

Trong khi đó, tác giả không ngần ngại bắt buộc

người Việt viết những câu như "Tôi bị ám ảnh bởi những lời kể của bà" và phê phán những câu như "Hán bị khởi tố bởi hành vi chống người thi hành công vụ" vì cho rằng "hệ từ bởi" (sic) chỉ có thể dùng để "nêu quan hệ tác nhân" (tức chỉ người gây ra sự tác động – agent), nghĩa là ông nhất định đòi câu kia phải sửa thành "hán bị khởi tố bởi họ", quên mất rằng chữ bởi của tiếng Việt vốn chỉ nguyên nhân (ss. *bởi vì*) và ngay đến hôm nay cũng chưa có một nhà văn Việt Nam nào viết theo mẫu câu được tác giả ưa chuộng ấy (ai cũng sẽ viết: "hán bị họ khởi tố" – trong đó động từ bị có bổ ngữ trực tiếp là kết cấu chủ vị họ khởi tố).

LC 32. "CẦN TẮC *thì* VÔ ƯU"

Một tác giả dẫn câu châm ngôn Hán Việt rất thông dụng này như vậy, và cắt nghĩa nó như sau: "Nếu ta cần tắc (tức thận trọng, cần mật) thì ta không phải lo âu gì".

Một tác giả khác giảng câu *Cùng tắc biến* cũng theo một tinh thần tương tự, tuy có "tì mĩ" hơn: "Khi cùng thì bế tắc, khi bế tắc thì phải thay đổi" còn câu *Thượng bất minh thì* (chữ *thì* là do tác giả thêm vào) *hạ tắc loạn*, tác giả không giảng chữ *tắc*.

Sự nhầm lẫn này khá phổ biến trong quần chúng không biết chữ Hán, cho nên ta sẵn sàng thông cảm với họ. Nhưng đối với các nhà ngôn

ngữ học thì người đọc có quyền chờ đợi một tinh thần trách nhiệm cao hơn: nếu không biết chữ Hán, họ phải đi hỏi người biết chữ.

Trong tiếng Hán cổ điển, nghĩa và công dụng ngữ pháp của chữ *tắc* (則) gần như hoàn toàn tương ứng với chữ *thì* trong tiếng Việt ngày nay (có khác chăng chỉ là ở cách đặt vị trí của nó trong vài trường hợp như "*hạ tắc loạn*"). Vậy khi dùng những câu châm ngôn như trên không nên chêm chữ *thì* vào: chữ này không những thừa, mà còn làm cho câu bị người dùng và người nghe hiểu sai đi, như ta đã thấy ở hai tác giả trên kia.

SÁI PHU

LỜI CẢM ƠN

* Theo sự thỏa thuận giữa TBT Tạp chí NN & ĐS với Hội Ngôn ngữ học Tp Hồ Chí Minh, để giúp cho NN & ĐS khắc phục phần nào khó khăn về kinh phí, từ tháng 4 năm 2000, Hội Ngôn ngữ học Tp Hồ Chí Minh sẽ trả tiền nhuận bút cho các tác giả hiện là người đang sinh sống tại thành phố này.

Tạp chí NN & ĐS xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới Hội Ngôn ngữ học Tp Hồ Chí Minh về quyết định nói trên.

* Để hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, tháng 7/2000 Toà soạn đã nhận được khoản tiền 2 triệu đồng từ Thạc sĩ Lê Văn Thanh, Giám đốc Trung tâm Đào tạo từ xa Viện Đại học Mở Hà Nội, Ủy viên Ban Kiểm tra Trung ương Hội Ngôn ngữ học Việt Nam. Tạp chí xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới Ông.

Toà soạn Tạp chí NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 7 (57)-2000 có một số sai sót trong khâu biên tập và in ấn, xin được chữa lại như sau:

- Tr.6, c 1, d9↓: đưa
 - Tr.7, c 2, d21↓: luẩn quẩn
 - Tr.8, c 1, d1↑: do đó
 - Tr.8, c 2, d16↑: Sơ thảo
 - Tr.13, c 2, d17↓: và
 - Tr.18, c 1, d20↓: mới
 - Tr.23, c 1, d25↓: of
 - Tr.23, c 3, d3↓: sỏi
 - Tr.24, c 2, d20↓: bình chũng
 - Tr.30, c 1, d4↓: Ả Rập
 - Tr.32, c 2, d13↑: đơn vị
 - Tr.34, c 1, d16↓: dựa trên tư liệu
 - Tr.34, c 2, d14↑: cảnh huống
 - Tr.34, c 2, d17↑: Hội
 - Tr.39, c 1, d18↑: phần
 - Tr.39, c 1, d15↑: của
 - Tr.39, c 3, d6↓: cũng
 - Tr.40, c 1, d8↓: Ke-Kou-Ke-La
 - Tr.40, c 3, d10↑: Hongarie
- Toà soạn xin được lượng thứ.

HỘP THƯ

Trong tháng 7/2000, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư, bài và ảnh của các bạn: Đinh Trần Cường; Đỗ Văn Triển, Nguyễn Thuý Khanh, Đào Văn Phái, Nguyễn Hữu Hoành, Trương Thu Hà, Trịnh Trọng Quý, Nguyễn Yên (Hà Nội); Nguyễn Khắc Bảo (Bắc Ninh); Lê Đức Luận, Phạm Thi Thuý Nga (Đà Nẵng); Minh Anh (Quảng Ngãi); Phạm Đan Quế (Tp Hồ Chí Minh); Hồ Xuân Tuyền (Bạc Liêu).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn.

NN & ĐS

LANGUAGE AND LIFE

**A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM**

August 8 (58) - 2000

LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and languages,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

Giá: 4000đ

Editor-in-Chief

NGUYEN QUANG HONG

Vice Editor-in-Chief

NGUYEN ĐUC CHINH

Editor Secretary

PHAM VAN HAO

Editorial Board

DUONG KY ĐUC

ĐAO THANH

NGUYEN LAN TRUNG

NGUYEN NGOC HOA

NGUYEN TRONG BAU

PHAN VAN QUE

TA VAN THONG

Administrator

ĐANG KIM DZUNG

Editorial Office : 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội

Tel : 8.265100

Licence: 385/GPXB (8-3-1994)

Index : ISSN 0868 - 3409

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN

Địa chỉ: Số 9 đường Thọ Sơn - Phường Chi Lăng - Thị xã Lạng Sơn

Điện thoại: (025) 870367 - 811021 / Fax: (025) 875562

Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn là một trường đa hệ, đào tạo giáo viên các cấp học: Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

3 phòng nghiệp vụ:

- Phòng Tổ chức - Quản lý học sinh - Sinh viên
- Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học
- Phòng Hành chính - Quản trị

4 Khoa:

Xã hội; Tự nhiên; Tiểu học; Bồi dưỡng

5 tổ trực thuộc

Anh văn; Tâm lý - Giáo dục; Chính trị; Mầm non; Đoàn đội - Thể dục

Đào tạo - Bồi dưỡng các ngành học:

- Văn - Sử, Văn - Địa, Văn - Giáo dục công dân
- Toán - Lý, Toán - Tin, Sinh - Hóa
- Anh văn, Cao đẳng tiểu học
- Bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên hệ CBSP & 12 + 2, 9 + 3, Mầm non
- Thể dục, Nhạc, Họa, Mầm non
- Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục
- Số lượng HS-SV, học viên hiện tại: 2660 người
- Số lượng cán bộ giảng dạy, nhân viên phục vụ, cá biên chế, hợp đồng: 175 người trong đó có 21 Cao học, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Nhà trường có đủ giảng đường, nhà thư viện, thí nghiệm, phòng học tiếng, phòng vi tính, nhà đa chức năng, nhà trạm xá, khu ký túc khang trang phục vụ giảng dạy, học tập...

Nhiều năm nhà trường đại danh hiệu tiên tiến xuất sắc cấp tỉnh, nhà trường thực hiện tốt công tác giáo dục tư tưởng chính trị, xây dựng trách nhiệm, lòng yêu nghề, tập trung đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường thực hành rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy trường, chính quyền cùng các đoàn thể: Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đã phát huy tốt năng lực hoạt động, xây dựng trường sư phạm: Đoàn kết, chất lượng, nề nếp xứng đáng là trung tâm đào tạo - bồi dưỡng giáo dục của tỉnh Lạng Sơn.



Hiệu trưởng: Hoàng Mạnh Tiến

Phó Hiệu trưởng: Nông Thị Nhàn



Khu KTX